

PHẦN I. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 06/2008/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2008

NGHỊ ĐỊNH

quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật cạnh tranh ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật giao dịch điện tử ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công thương,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định về hành vi vi phạm hành chính, hình thức và mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả, thẩm quyền và thủ tục xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại.

2. Hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại là hành vi của cá nhân, tổ chức cố ý hoặc vô ý vi phạm các quy định quản lý nhà nước trong hoạt động thương mại mà không phải là tội phạm và theo quy định của Nghị định này bị xử phạt vi phạm hành chính.

3. Các hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại quy định tại Nghị định này bao gồm:

a) Vi phạm quy định về Giấy chứng

nhận đăng ký kinh doanh của thương nhân;

b) Vi phạm quy định về thành lập và hoạt động của Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam; về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; về quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu hàng hóa của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam;

c) Vi phạm quy định về lưu thông, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ trên thị trường;

d) Vi phạm quy định về hoạt động xúc tiến thương mại;

đ) Vi phạm quy định về xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ liên quan đến xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa;

e) Vi phạm quy định về hoạt động trung gian thương mại;

g) Vi phạm quy định về hoạt động thương mại khác.

4. Các vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại không trực tiếp quy định tại Nghị định này thì áp dụng theo quy định xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cá nhân, tổ chức Việt Nam có hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại.

2. Cá nhân, tổ chức nước ngoài có hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại trong phạm vi lãnh thổ, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trừ trường hợp các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác.

3. Người chưa thành niên có hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại bị xử phạt theo quy định tại Điều 6 và Điều 7 Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

1. Kinh doanh là việc thực hiện liên tục một, một số hoặc tất cả các công đoạn của quá trình đầu tư, từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm hoặc cung ứng dịch vụ trên thị trường nhằm mục đích sinh lợi.

2. Hàng hóa gồm tất cả các loại động sản, kể cả động sản hình thành trong tương lai và những vật gắn liền với đất đai.

3. Hàng hóa lưu thông trên thị trường là hàng hóa đang trên đường vận chuyển,

đang bày bán, để tại kho, bến, bãi, tại cơ sở sản xuất, kinh doanh hoặc tại địa điểm khác.

4. Tổ chức kinh tế bao gồm doanh nghiệp được thành lập hoạt động theo Luật doanh nghiệp, Luật đầu tư; Hợp tác xã, Liên hiệp Hợp tác xã được thành lập theo Luật hợp tác xã; tổ chức tín dụng được thành lập theo Luật các tổ chức tín dụng; tổ chức bảo hiểm được thành lập theo Luật kinh doanh bảo hiểm và các tổ chức kinh tế khác theo quy định của pháp luật.

5. Hộ kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh.

6. Dịch vụ liên quan đến xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa bao gồm: ủy thác xuất khẩu, ủy thác nhập khẩu, chuyển khẩu, quá cảnh, tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập được quy định tại Luật thương mại và các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật thương mại.

7. Hàng hóa nhập lậu bao gồm:

a) Hàng hóa cấm nhập khẩu hoặc tạm ngừng nhập khẩu theo quy định;

b) Hàng hóa nhập khẩu có điều kiện hoặc phải có giấy phép mà không có giấy tờ hoặc giấy phép của các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành cấp kèm theo hàng hóa;

c) Hàng hóa nhập khẩu không đi qua cửa khẩu quy định, không làm thủ tục hải quan theo quy định hoặc gian lận số lượng, chủng loại hàng hóa khi làm thủ tục hải quan;

d) Hàng hóa nhập khẩu lưu thông trên thị trường không có hóa đơn, chứng từ kèm theo theo quy định hoặc có nhưng không đủ hóa đơn, chứng từ hoặc có hóa đơn, chứng từ nhưng qua điều tra, xác minh của cơ quan chức năng xác định là hóa đơn, chứng từ không hợp pháp như hóa đơn giả, hóa đơn lập khống, hóa đơn mua bán bất hợp pháp, hóa đơn đã qua sử dụng;

đ) Hàng hóa nhập khẩu quy định phải dán tem hàng nhập khẩu nhưng không có tem dán vào hàng hóa theo quy định hoặc có tem dán nhưng là tem giả, tem đã qua sử dụng.

8. Hàng giả bao gồm:

a) Giả chất lượng và công dụng: hàng hóa không có giá trị sử dụng hoặc giá trị sử dụng không đúng với nguồn gốc, bản chất tự nhiên, tên gọi và công dụng của hàng hóa;

b) Giả mạo nhãn hàng hóa, bao bì hàng hóa: hàng hóa giả mạo tên, địa chỉ của thương nhân khác trên nhãn hoặc bao bì cùng loại hàng hóa; hàng hóa giả mạo chỉ dẫn về nguồn gốc hàng hóa hoặc nơi sản xuất, đóng gói, lắp ráp trên nhãn hoặc bao bì hàng hóa;

c) Giả mạo về sở hữu trí tuệ theo quy định tại Điều 213 Luật sở hữu trí tuệ bao gồm hàng hóa có gắn nhãn hiệu, dấu hiệu trùng hoặc khó phân biệt với nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý đang được bảo hộ dùng cho chính mặt hàng đó mà không được phép của chủ sở hữu nhãn hiệu hoặc của tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý; hàng hóa là bản sao được sản xuất mà không được phép của chủ thể quyền tác giả hoặc quyền liên quan;

d) Các loại đề can, nhãn hàng hóa, bao bì hàng hóa, tem chất lượng, tem chống giả, phiếu bảo hành, niêm màng co hàng hóa có nội dung giả mạo tên, địa chỉ thương nhân, nguồn gốc hàng hóa, nơi sản xuất, đóng gói, lắp ráp hàng hóa (sau đây gọi tắt là tem, nhãn, bao bì hàng hóa giả);

đ) Đối với hàng hóa thuộc diện quản lý chuyên ngành nếu pháp luật có quy định riêng thì áp dụng các quy định đó để xác định hàng giả.

Điều 4. Nguyên tắc xử phạt

Nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại được thực hiện theo quy định tại Điều 3 Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính, Điều 3 và Điều 4 Nghị định số 134/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số

điều của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính.

Điều 5. Tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng

Các tình tiết giảm nhẹ hoặc tình tiết tăng nặng áp dụng xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại quy định tại Nghị định này được thực hiện theo quy định tại các Điều 8, Điều 9 Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính và Điều 6 Nghị định số 134/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính.

Điều 6. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính

1. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại là một năm kể từ ngày hành vi vi phạm hành chính được thực hiện, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Đối với hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan đến xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa; hành vi buôn lậu, buôn bán hoặc vận chuyển hàng nhập lậu; hành vi sản xuất kinh doanh hàng giả thì thời hiệu xử phạt là hai năm, kể từ ngày hành vi vi phạm hành chính được thực hiện.

3. Cá nhân bị khởi tố, truy tố hoặc đã

có quyết định đưa ra xét xử theo thủ tục tố tụng hình sự, nhưng sau đó có quyết định đình chỉ điều tra hoặc đình chỉ vụ án mà hành vi vi phạm có dấu hiệu vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này thì bị xử phạt hành chính. Thời hiệu xử phạt là ba tháng kể từ ngày người có thẩm quyền xử phạt nhận được quyết định đình chỉ và hồ sơ vụ việc vi phạm.

4. Trong thời hạn quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này nếu cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi vi phạm hành chính mới được quy định tại Nghị định này hoặc cố tình trốn tránh, cản trở việc xử phạt thì thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính được tính lại kể từ thời điểm thực hiện vi phạm hành chính mới hoặc thời điểm chấm dứt hành vi trốn tránh, cản trở việc xử phạt.

5. Cách tính thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại được thực hiện theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 134/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính.

6. Trường hợp quá thời hạn quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này thì cá nhân, tổ chức vi phạm không bị xử phạt vi phạm hành chính, nhưng vẫn bị áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều

12 Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính nếu Nghị định này có quy định việc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính đó.

Điều 7. Thời hạn được coi là chưa bị xử lý vi phạm hành chính

1. Thời hạn được coi là chưa bị xử lý vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính và Điều 7 Nghị định số 134/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính.

2. Cách tính thời hạn được coi là chưa bị xử lý vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại được thực hiện theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 134/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính.

Điều 8. Áp dụng các hình thức xử phạt vi phạm hành chính và biện pháp khắc phục hậu quả

1. Việc áp dụng các hình thức xử phạt vi phạm hành chính và biện pháp khắc phục hậu quả đối với vi phạm hành chính phải căn cứ vào các chế tài đã được Nghị định này quy định đối với từng hành vi vi phạm hành chính.

2. Mỗi hành vi vi phạm hành chính chỉ áp dụng một hình thức xử phạt chính là cảnh cáo hoặc phạt tiền:

a) Phạt cảnh cáo được áp dụng đối với hành vi vi phạm hành chính lần đầu, có tình tiết giảm nhẹ và nếu Nghị định này có quy định hình thức xử phạt cảnh cáo đối với hành vi vi phạm hành chính đó;

b) Phạt tiền được áp dụng khi không có các tình tiết quy định tại điểm a khoản này và theo khung tiền phạt quy định đối với mỗi hành vi vi phạm hành chính như sau:

Đối với hành vi vi phạm hành chính không có tình tiết tăng nặng hoặc giảm nhẹ thì mức tiền phạt cụ thể là mức trung bình của khung tiền phạt được quy định đối với hành vi đó. Mức trung bình của khung tiền phạt được xác định bằng cách chia đôi tổng số của mức tối thiểu và mức tối đa;

Đối với hành vi vi phạm hành chính có tình tiết giảm nhẹ thì mức tiền phạt có thể giảm xuống, nhưng không được giảm quá mức tối thiểu của khung tiền phạt;

Đối với hành vi vi phạm hành chính có tình tiết tăng nặng thì mức tiền phạt có thể tăng lên, nhưng không được vượt quá mức tối đa của khung tiền phạt.

3. Ngoài hình thức xử phạt chính, tùy

theo tính chất, mức độ vi phạm cụ thể cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính còn bị áp dụng một hoặc nhiều hình thức xử phạt bổ sung như sau:

a) Tước quyền sử dụng có thời hạn hoặc không thời hạn các loại giấy phép, chứng chỉ hành nghề được áp dụng trong trường hợp cá nhân, tổ chức vi phạm nghiêm trọng quy định sử dụng các loại giấy phép, chứng chỉ hành nghề và nếu Nghị định này có quy định hình thức xử phạt bổ sung đối với hành vi vi phạm hành chính đó;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính được áp dụng khi Nghị định này có quy định áp dụng hình thức xử phạt bổ sung đối với hành vi vi phạm hành chính đó. Tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bao gồm vật, tiền, hàng hóa, công cụ, phương tiện có liên quan trực tiếp đến vi phạm hành chính. Không tịch thu tang vật, phương tiện bị cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính chiếm đoạt, sử dụng trái phép mà trả lại cho chủ sở hữu hoặc người quản lý, người sử dụng hợp pháp theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính và khoản 2 Điều 12 Nghị định số 134/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính.

4. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp khắc phục hậu quả do vi phạm hành chính gây ra hoặc các biện pháp khác theo quy định tại Nghị định này nhằm xử lý triệt để vi phạm, loại trừ nguyên nhân, điều kiện tái phạm, khắc phục mọi hậu quả do vi phạm hành chính gây ra.

5. Hình thức xử phạt chính được áp dụng độc lập hoặc kèm theo hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả. Các hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả chỉ được áp dụng kèm theo hình thức xử phạt chính, trừ các trường hợp quy định tại khoản 6 Điều 6 và khoản 6 Điều này.

6. Trường hợp quá thời hạn ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính và Điều 21 Nghị định số 134/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính thì người có thẩm quyền xử phạt không được ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính, nhưng vẫn phải ra quyết định tịch thu tang vật vi phạm hành chính thuộc diện cấm lưu hành, lưu thông và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả nếu Nghị định này có quy định hình

thức xử phạt bổ sung tịch thu và biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính đó.

Điều 9. Trách nhiệm của người có thẩm quyền trong việc xử phạt vi phạm hành chính

1. Khi phát hiện vi phạm hành chính, người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại phải đình chỉ ngay hành vi vi phạm và ra quyết định xử phạt kịp thời trong thời hạn pháp luật quy định. Trường hợp vụ việc vi phạm không thuộc thẩm quyền hoặc vượt quá thẩm quyền xử phạt của mình thì phải lập biên bản theo đúng quy định và kịp thời chuyển hồ sơ vụ việc vi phạm tới người có thẩm quyền xử phạt.

2. Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại phải xử phạt đúng thẩm quyền. Trường hợp người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính vắng mặt thì ủy quyền cho cấp phó trực tiếp thực hiện việc xử phạt theo quy định tại Điều 41 Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính và Điều 14 Nghị định số 134/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính.

3. Nghiêm cấm hành vi bao che, cản trở việc xử phạt; nghiêm cấm việc giữ

lại các vụ việc có dấu hiệu tội phạm để xử phạt vi phạm hành chính hoặc chia tách vụ việc vi phạm để giữ lại xử phạt cho phù hợp với thẩm quyền của cấp mình.

4. Các trường hợp đã ra quyết định xử phạt không đúng thẩm quyền, đối tượng vi phạm, hành vi vi phạm; áp dụng không đúng hình thức, mức phạt và biện pháp khắc phục hậu quả; xử phạt không đúng thời hiệu, thời hạn xử phạt thì tùy theo trường hợp cụ thể phải sửa đổi hoặc hủy bỏ quyết định không đúng pháp luật.

5. Việc xử lý trách nhiệm đối với người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại theo quy định tại Điều 66 Nghị định này.

Chương II

HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC VÀ MỨC XỬ PHẠT

Mục 1

VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ KINH DOANH CỦA THƯƠNG NHÂN

Điều 10. Vi phạm quy định về Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của thương nhân là tổ chức kinh tế

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi kinh

doanh không đúng ngành nghề, mặt hàng, địa điểm kinh doanh ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh dưới hình thức doanh nghiệp mà không có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo quy định.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi tiếp tục hoạt động kinh doanh khi đã bị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

4. Phạt tiền gấp hai lần mức tiền phạt quy định từ khoản 1 đến khoản 3 Điều này trong trường hợp kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh, kinh doanh có điều kiện hoặc hàng hóa đã bị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền áp dụng biện pháp khẩn cấp buộc phải thu hồi, tạm ngừng lưu thông, lưu thông có điều kiện hoặc phải có giấy phép.

5. Các quy định từ khoản 1 đến khoản 4 Điều này cũng được áp dụng để xử phạt đối với hành vi vi phạm về Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư và Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của Chi nhánh, Văn phòng đại diện của thương nhân là tổ chức kinh tế tại các tỉnh, thành phố.

Điều 11. Vi phạm quy định về Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của thương nhân là hộ kinh doanh

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 300.000 đồng đối với hành vi kinh doanh không đúng ngành nghề, mặt hàng, địa điểm kinh doanh ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

2. Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi kinh doanh dưới hình thức hộ kinh doanh mà không có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo quy định.

3. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi tiếp tục hoạt động kinh doanh khi đã bị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

4. Phạt tiền gấp hai lần mức tiền phạt quy định từ khoản 1 đến khoản 3 Điều này trong trường hợp kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh, kinh doanh có điều kiện hoặc hàng hóa đã bị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền áp dụng biện pháp khẩn cấp buộc phải thu hồi, tạm ngừng lưu thông, lưu thông có điều kiện hoặc phải có giấy phép.

Điều 12. Xử phạt các vi phạm hành chính về đăng ký kinh doanh, đăng ký

đầu tư, về trụ sở và biển hiệu của thương nhân

Đối với các vi phạm hành chính về thủ tục đăng ký kinh doanh, đăng ký đầu tư; về trụ sở, địa điểm kinh doanh, biển hiệu của thương nhân và các vi phạm khác về Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của cá nhân, tổ chức kinh tế thì áp dụng theo các quy định xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước có liên quan.

Mục 2

VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, CHI NHÁNH THƯƠNG NHÂN NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM; VỀ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN HÀNG HÓA VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG LIÊN QUAN TRỰC TIẾP ĐẾN MUA BÁN HÀNG HÓA CỦA DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM; VỀ QUYỀN XUẤT KHẨU, QUYỀN NHẬP KHẨU CỦA THƯƠNG NHÂN NƯỚC NGOÀI KHÔNG CÓ HIỆN DIỆN TẠI VIỆT NAM

Điều 13. Vi phạm quy định về thành lập và hoạt động của Văn phòng đại diện thương nhân nước ngoài tại Việt Nam (sau đây gọi tắt là Văn phòng đại diện)

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không hoạt động trong thời hạn quy định sau khi được cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện;

b) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định về việc đăng báo để thông báo về hoạt động của Văn phòng đại diện hoặc nội dung đăng báo không đúng, không đầy đủ theo quy định;

c) Không thông báo với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trong thời hạn quy định về việc mở cửa hoạt động tại trụ sở đăng ký;

d) Kê khai không trung thực các nội dung trong hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung, gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện;

đ) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định về việc đăng báo, niêm yết công khai khi chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không có địa điểm đặt trụ sở Văn phòng đại diện hoặc cho thuê lại trụ sở Văn phòng đại diện hoặc hoạt động không đúng địa chỉ ghi trong Giấy phép;

b) Không thực hiện báo cáo định kỳ hoặc báo cáo không trung thực về hoạt động của Văn phòng đại diện với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đã cấp Giấy phép theo quy định;

c) Không thực hiện báo cáo, cung cấp tài liệu hoặc giải trình những vấn đề có liên quan đến hoạt động của Văn phòng đại diện theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định;

d) Không làm thủ tục sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện theo quy định;

đ) Ngừng hoạt động quá thời hạn quy định mà không thông báo với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định;

e) Tự viết thêm, tẩy xóa, sửa chữa nội dung trong Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện được cấp.

3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Giả mạo các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung, gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện;

b) Hoạt động không đúng nội dung ghi trong Giấy phép của Văn phòng đại diện;

c) Thực hiện thêm chức năng đại diện cho thương nhân nước ngoài khác;

d) Người đứng đầu Văn phòng đại diện kiêm nhiệm người đứng đầu Chi nhánh của cùng thương nhân nước ngoài đó tại Việt Nam;

đ) Người đứng đầu Văn phòng đại diện kiêm nhiệm người đại diện theo pháp luật của thương nhân nước ngoài để ký kết hợp đồng mà không có ủy quyền bằng văn bản của thương nhân nước ngoài;

e) Người đứng đầu Văn phòng đại diện kiêm nhiệm người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp được thành lập theo pháp luật Việt Nam;

g) Người đứng đầu Văn phòng đại diện giao kết, sửa đổi, bổ sung hợp đồng đã giao kết của thương nhân nước ngoài mà không có văn bản ủy quyền hợp pháp của thương nhân nước ngoài cho từng lần giao kết, sửa đổi, bổ sung trừ trường hợp pháp luật cho phép;

h) Thuê, mượn hoặc cho thuê, cho mượn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Tiếp tục hoạt động sau khi thương nhân nước ngoài đã chấm dứt hoạt động;

b) Tiếp tục hoạt động sau khi cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện hoặc Giấy phép hết hạn, không được gia hạn.

5. Ngoài việc áp dụng các hình thức xử phạt nêu trên, người có thẩm quyền xử phạt phải kiến nghị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện trong các trường hợp vi phạm quy định tại điểm a, điểm d khoản 1; điểm b, điểm c, điểm đ khoản 2 và điểm b, điểm h khoản 3 Điều này.

Điều 14. Vi phạm quy định về thành lập và hoạt động thương mại của Chi nhánh thương nhân nước ngoài tại Việt Nam (sau đây gọi tắt là Chi nhánh)

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không hoạt động trong thời hạn quy định sau khi được cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh;

b) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định về việc đăng báo để thông báo về hoạt động của Chi nhánh hoặc nội dung đăng báo không đúng, không đầy đủ theo quy định;

c) Không thông báo với các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trong

thời hạn quy định về việc mở cửa hoạt động tại trụ sở đăng ký;

d) Kê khai không trung thực các nội dung trong hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung, gia hạn Giấy phép thành lập Chi nhánh;

đ) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định về việc đăng báo, niêm yết công khai khi chấm dứt hoạt động của Chi nhánh.

2. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không có trụ sở Chi nhánh hoặc cho thuê lại trụ sở Chi nhánh hoặc hoạt động không đúng địa chỉ ghi trong Giấy phép;

b) Không thực hiện báo cáo định kỳ hoặc báo cáo không trung thực về hoạt động của Chi nhánh với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đã cấp Giấy phép theo quy định;

c) Không thực hiện báo cáo, cung cấp tài liệu hoặc giải trình những vấn đề có liên quan đến hoạt động của Chi nhánh theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

d) Không làm thủ tục sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy phép thành lập Chi nhánh theo quy định;

đ) Ngừng hoạt động quá thời hạn quy định mà không thông báo với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

e) Tự viết thêm, tẩy xóa, sửa chữa nội dung trong Giấy phép thành lập Chi nhánh được cấp.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Giả mạo các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung, gia hạn Giấy phép thành lập Chi nhánh;

b) Hoạt động không đúng nội dung ghi trong Giấy phép thành lập Chi nhánh;

c) Thực hiện chức năng đại diện cho thương nhân nước ngoài khác;

d) Người đứng đầu của Chi nhánh kiêm nhiệm người đại diện theo pháp luật của Văn phòng đại diện của cùng thương nhân nước ngoài đó tại Việt Nam;

đ) Người đứng đầu của Chi nhánh kiêm nhiệm người đại diện theo pháp luật của Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài khác tại Việt Nam;

e) Thuê hoặc cho thuê Giấy phép thành lập Chi nhánh.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Tiếp tục hoạt động sau khi thương nhân nước ngoài đã chấm dứt hoạt động;

b) Tiếp tục hoạt động sau khi cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thu hồi Giấy phép thành lập Chi nhánh hoặc Giấy phép hết hạn, không được gia hạn.

5. Ngoài việc áp dụng các hình thức xử phạt nêu trên, người có thẩm quyền xử phạt phải kiến nghị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thu hồi Giấy phép thành lập Chi nhánh trong các trường hợp vi phạm quy định tại điểm a, điểm d khoản 1; điểm b, điểm c, điểm đ khoản 2 và điểm b, điểm e khoản 3 Điều này.

Điều 15. Vi phạm quy định về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) kê khai không trung thực nội dung trong hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung, gia hạn Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép lập cơ sở bán lẻ;

b) Không khai báo về việc mất Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép lập cơ sở bán lẻ với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định;

c) Không thực hiện báo cáo, cung cấp tài liệu hoặc giải trình những vấn đề có liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thực hiện thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép lập cơ sở bán lẻ theo quy định khi thay đổi một trong các nội dung ghi trong Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép lập cơ sở bán lẻ;

b) Không thực hiện thủ tục cấp lại Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép lập cơ sở bán lẻ trong trường hợp Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép lập cơ sở bán lẻ bị mất, bị rách, bị nát, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác theo quy định.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Tổ chức mạng lưới mua gom hàng hóa tại Việt Nam để xuất khẩu trái với quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

b) Tổ chức hoặc tham gia hệ thống phân phối hàng hóa tại Việt Nam trái với

quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

c) Kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không phù hợp với cam kết mở cửa thị trường của Việt Nam hoặc không phù hợp với pháp luật Việt Nam;

d) Hoạt động ngoài phạm vi nội dung được ghi trong Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép lập cơ sở bán lẻ;

đ) Lập cơ sở bán lẻ trái phép tại Việt Nam.

4. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi tiếp tục hoạt động sau khi đã bị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thu hồi Giấy phép kinh doanh, Giấy phép lập cơ sở bán lẻ hoặc Giấy phép kinh doanh, Giấy phép lập cơ sở bán lẻ hết hạn không được gia hạn.

5. Ngoài việc áp dụng các hình thức xử phạt nêu trên, người có thẩm quyền xử phạt phải kiến nghị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thu hồi Giấy phép kinh doanh, Giấy phép lập cơ sở bán lẻ đối với vi phạm quy định tại Điều này.

Điều 16. Vi phạm quy định về thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Kê khai không trung thực các nội dung trong hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung, gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu;

b) Không đăng ký địa chỉ liên lạc với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định;

c) Không làm thủ tục sửa đổi, bổ sung, cấp lại, gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu theo quy định;

d) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định về việc công khai trên phương tiện thông tin đại chúng của Việt Nam sau khi được cấp hoặc được sửa đổi, bổ sung, gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thực hiện việc báo cáo thường niên, báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về tình hình xuất khẩu, nhập khẩu của thương nhân theo quy định hoặc báo cáo không đầy đủ, chính xác, đúng thời hạn;

b) Không gửi văn bản thông báo về việc chấm dứt hoạt động tới cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu hoặc gửi văn bản thông báo không đúng thời hạn trước ngày dự kiến chấm dứt hoạt động theo quy định;

c) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định về việc công bố công khai trên phương tiện thông tin đại chúng của Việt Nam khi dự kiến chấm dứt hoạt động.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Giả mạo các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung, gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu;

b) Mua hàng hóa để xuất khẩu hoặc bán hàng hóa nhập khẩu với thương nhân Việt Nam không có đăng ký kinh doanh các loại hàng hóa đó;

c) Xuất khẩu, nhập khẩu loại hàng hóa không đúng với loại hàng hóa được quyền xuất khẩu, nhập khẩu ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu được cấp, được sửa đổi, bổ sung, gia hạn.

4. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi xuất

khẩu, nhập khẩu hàng hóa sau khi đã bị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu hoặc Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu hết hạn không được gia hạn.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam tại cửa khẩu nhập hoặc đình chỉ xuất khẩu đối với vi phạm quy định tại điểm c khoản 3 và khoản 4 Điều này.

6. Ngoài việc áp dụng các hình thức xử phạt nêu trên, người có thẩm quyền xử phạt phải kiến nghị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu đối với vi phạm quy định tại điểm a khoản 1, điểm a khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Mục 3

VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ LƯU THÔNG, KINH DOANH HÀNG HÓA, DỊCH VỤ TRÊN THỊ TRƯỜNG

Điều 17. Vi phạm quy định về dịch vụ cấm kinh doanh

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi môi giới hoặc chứa chấp hoạt động kinh

doanh dịch vụ thuộc danh mục cấm kinh doanh.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh dịch vụ thuộc danh mục cấm kinh doanh.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính đối với vi phạm quy định tại Điều này.

4. Ngoài việc áp dụng các hình thức xử phạt nêu trên, người có thẩm quyền xử phạt phải kiến nghị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với vi phạm quy định tại Điều này trong trường hợp vi phạm nhiều lần hoặc tái phạm.

Điều 18. Vi phạm quy định về hàng hóa cấm kinh doanh

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa cấm kinh doanh có giá trị đến 5.000.000 đồng.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này có giá trị từ trên 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng.

3. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến

3.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này có giá trị từ trên 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng.

4. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này có giá trị từ trên 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng.

5. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này có giá trị từ trên 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng.

6. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này có giá trị từ trên 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng.

7. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này có giá trị từ trên 70.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng.

8. Phạt tiền gấp hai lần mức tiền phạt quy định từ khoản 1 đến khoản 7 Điều này đối với một trong những trường hợp sau đây:

a) Hành vi vi phạm là của cá nhân, tổ chức sản xuất, gia công, chế biến, chế tác, tái chế, phân loại, lắp ráp, sang chiết,

nap, đóng gói, nhập khẩu hàng hóa cấm kinh doanh;

b) Hàng hóa cấm kinh doanh là hóa chất độc hại, các loại thuốc phòng bệnh, chữa bệnh cho người, các loại vắc xin, sinh phẩm y tế, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, thực phẩm chiếu xạ, thực phẩm biến đổi gen và các loại trang thiết bị y tế chưa được phép sử dụng tại Việt Nam.

9. Các mức phạt tiền quy định từ khoản 1 đến khoản 8 Điều này cũng được áp dụng xử phạt đối với:

a) Chủ phương tiện vận tải hoặc người điều khiển phương tiện vận tải có hành vi cố ý vận chuyển hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa cấm kinh doanh;

b) Chủ kho tàng, bến, bãi, nhà ở có hành vi cố ý chứa chấp, cất giấu hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa cấm kinh doanh;

c) Cá nhân, tổ chức kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hóa có hành vi cố ý giao nhận hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa cấm kinh doanh.

10. Hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc tiêu hủy hàng hóa, vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng, môi trường, đồ chơi có

hại cho giáo dục nhân cách và sức khỏe trẻ em và văn hóa phẩm độc hại đối với vi phạm quy định tại Điều này. Trường hợp không thể áp dụng được biện pháp buộc tiêu hủy hoặc cá nhân, tổ chức vi phạm không thực hiện việc tiêu hủy thì tịch thu để tiêu hủy theo quy định;

b) Tịch thu hàng hóa cấm kinh doanh đối với vi phạm quy định tại Điều này, trừ trường hợp đã áp dụng quy định tại điểm a khoản 10 Điều này;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để sản xuất, gia công, chế biến, chế tác, tái chế, phân loại, lắp ráp, sang chiết, nap, đóng gói hàng hóa cấm kinh doanh đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm a khoản 8 Điều này;

d) Tịch thu phương tiện vận chuyển hàng hóa cấm kinh doanh đối với vi phạm tại điểm a và điểm c khoản 9 Điều này nếu thuộc một trong các trường hợp: hàng hóa vi phạm có giá trị từ trên 50.000.000 đồng; vi phạm nhiều lần hoặc tái phạm; sử dụng biện pháp kiểm soát không phải của phương tiện vận chuyển đó hoặc biện pháp kiểm soát phương tiện không phải do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp; có hành vi trốn tránh hoặc cản trở người thi hành công vụ, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 17 Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính và khoản 2 Điều 12 Nghị định số

134/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính.

11. Ngoài việc áp dụng các hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả nêu trên, người có thẩm quyền xử phạt phải kiến nghị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với vi phạm quy định tại Điều này trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị trên 50.000.000 đồng hoặc vi phạm nhiều lần hoặc tái phạm.

Điều 19. Vi phạm quy định về hàng hóa lưu thông trong nước bị áp dụng biện pháp khẩn cấp

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi kinh doanh loại hàng hóa đã bị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền áp dụng biện pháp khẩn cấp lưu thông phải có điều kiện hoặc giấy phép nhưng không đảm bảo điều kiện hoặc không có giấy phép theo quy định có giá trị đến 5.000.000 đồng.

2. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này có giá trị từ trên 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng.

3. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này có giá trị từ trên 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng.

4. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này có giá trị từ trên 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng.

5. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này có giá trị từ trên 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng.

6. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này có giá trị từ trên 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng.

7. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này có giá trị từ trên 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng.

8. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này có giá trị từ trên 100.000.000 đồng trở lên.

9. Phạt tiền gấp hai lần mức tiền phạt

quy định từ khoản 1 đến khoản 8 Điều này đối với một trong các trường hợp sau đây:

a) Hành vi kinh doanh loại hàng hóa đã bị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền áp dụng biện pháp khẩn cấp buộc phải thu hồi hoặc tạm ngừng lưu thông;

b) Hành vi vi phạm là của cá nhân, tổ chức sản xuất, gia công, chế biến, chế tác, tái chế, phân loại, lắp ráp, sang chiết, nạy, đóng gói, nhập khẩu loại hàng hóa đã bị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền áp dụng biện pháp khẩn cấp buộc phải thu hồi, tạm ngừng lưu thông, lưu thông có điều kiện hoặc phải có giấy phép.

10. Đối với hành vi kinh doanh loại hàng hóa đã bị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền áp dụng biện pháp khẩn cấp cấm lưu thông thì xử phạt theo quy định tại Điều 18 Nghị định này.

11. Hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc tiêu hủy hàng hóa gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng, môi trường, đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách và sức khỏe trẻ em, văn hóa phẩm độc hại đối với vi phạm quy định tại Điều này. Trường hợp không thể áp dụng được biện pháp buộc tiêu hủy hoặc cá nhân, tổ chức vi phạm không thực

hiện việc tiêu hủy thì tịch thu để tiêu hủy theo quy định;

b) Tịch thu hàng hóa đối với vi phạm quy định tại điểm a khoản 9 Điều này, trừ trường hợp đã áp dụng biện pháp quy định tại điểm a khoản 11 Điều này.

Điều 20. Vi phạm quy định về kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Cho thuê hoặc cho mượn Giấy phép kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh;

b) Tự viết thêm, tẩy xóa, sửa chữa nội dung ghi trong Giấy phép kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh.

2. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi không đảm bảo một trong các yêu cầu về trình độ nghiệp vụ, chuyên môn, kinh nghiệm nghề nghiệp và sức khỏe của cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật, nhân viên trực tiếp mua bán hàng hóa, nhân viên trực tiếp thực hiện dịch vụ theo quy định.

3. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh không đảm bảo các điều kiện lưu thông theo quy định;

b) Cơ sở kinh doanh không đảm bảo một trong các yêu cầu về kỹ thuật, trang thiết bị, quy trình kinh doanh và các tiêu chuẩn khác theo quy định hoặc trong quá trình hoạt động kinh doanh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ các điều kiện kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh theo quy định;

c) Kinh doanh không đúng phạm vi, đối tượng, quy mô, thời gian, địa điểm, mặt hàng ghi trong Giấy phép kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh được cấp;

d) Không thực hiện đúng các quy định khác có liên quan khi kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh.

4. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Thuê hoặc mượn Giấy phép kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh của thương nhân khác để kinh doanh;

b) Tiếp tục hoạt động kinh doanh khi đã bị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền tước quyền sử dụng hoặc thu hồi Giấy phép kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh;

c) Kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh mà không có Giấy phép kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp hoặc Giấy phép kinh doanh đã hết hiệu lực.

5. Phạt tiền gấp hai lần mức tiền phạt quy định từ khoản 1 đến khoản 4 Điều này nếu hành vi vi phạm là của cá nhân, tổ chức sản xuất, gia công, chế biến, chế tác, tái chế, phân loại, lắp ráp, sang chiết, nạy, đóng gói, nhập khẩu loại hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh.

6. Hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc tiêu hủy hàng hóa không bảo đảm an toàn phòng chống cháy, nổ, vệ sinh, môi trường, ảnh hưởng đến sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng đối với vi phạm quy định tại điểm a khoản 3 Điều này. Trường hợp không thể áp dụng được biện pháp buộc tiêu hủy hoặc cá nhân, tổ chức vi phạm không thực hiện việc tiêu hủy thì tịch thu để tiêu hủy theo quy định;

b) Tước quyền sử dụng Giấy phép kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh đến một năm đối với vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 3 và điểm a khoản 4 Điều này trong trường hợp vi phạm nhiều lần hoặc tái phạm.

Điều 21. Vi phạm quy định về hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Cho thuê hoặc cho mượn Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện;

b) Tự viết thêm, tẩy xóa, sửa chữa các nội dung trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện.

2. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Cá nhân, tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện không phải là thương nhân theo quy định;

b) Cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật, nhân viên trực tiếp mua bán hàng hóa, nhân viên trực tiếp thực hiện dịch vụ không đảm bảo một trong các yêu cầu về trình độ nghiệp vụ, chuyên môn, kinh nghiệm nghề nghiệp và sức khỏe theo quy định.

3. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Hàng hóa, dịch vụ không đảm bảo các điều kiện lưu thông theo quy định;

b) Cơ sở kinh doanh không đảm bảo một trong các yêu cầu về kỹ thuật, trang thiết bị, quy trình kinh doanh và các tiêu chuẩn khác theo quy định hoặc trong quá trình hoạt động kinh doanh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ các điều kiện kinh doanh hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện theo quy định;

c) Kinh doanh không đúng nội dung ghi trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh được cấp;

d) Không thực hiện đúng các quy định khác có liên quan khi kinh doanh hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện.

4. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Thuê hoặc mượn Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của thương nhân khác hoặc chứng chỉ hành nghề của người khác để kinh doanh hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện;

b) Kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục kinh doanh có điều kiện mà không có Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp hoặc chứng chỉ hành nghề theo quy định;

c) Tiếp tục hoạt động kinh doanh khi đã bị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm

quyền tước quyền sử dụng hoặc thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, chứng chỉ hành nghề hoặc Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đã hết hiệu lực.

5. Phạt tiền gấp hai lần mức tiền phạt quy định từ khoản 1 đến khoản 4 Điều này nếu hành vi vi phạm là của cá nhân, tổ chức sản xuất, gia công, chế biến, chế tác, tái chế, phân loại, lắp ráp, sang chiết, nạy, đóng gói, nhập khẩu loại hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện.

6. Hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc tiêu hủy hàng hóa không bảo đảm an toàn phòng chống cháy, nổ, vệ sinh, môi trường, ảnh hưởng đến sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng đối với vi phạm quy định tại điểm a khoản 3 Điều này. Trường hợp không thể áp dụng được biện pháp buộc tiêu hủy hoặc cá nhân, tổ chức vi phạm không thực hiện việc tiêu hủy thì tịch thu để tiêu hủy theo quy định;

b) Tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, chứng chỉ hành nghề đến một năm đối với vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 3 và điểm a khoản 4 Điều này trong trường hợp vi phạm nhiều lần hoặc tái phạm.

7. Trường hợp hành vi vi phạm hành

chính về điều kiện kinh doanh hàng hóa, dịch vụ đã được quy định tại Nghị định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực chuyên ngành thì xử phạt theo quy định tại các Nghị định đó.

Điều 22. Xử phạt hành vi kinh doanh hàng hóa nhập lậu

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi kinh doanh hàng hóa nhập lậu có giá trị đến 5.000.000 đồng.

2. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này có giá trị từ trên 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng.

3. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này có giá trị từ trên 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng.

4. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này có giá trị từ trên 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng.

5. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này có giá trị từ trên 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng.

6. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này có giá trị từ trên 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng.

7. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này có giá trị từ trên 70.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng.

8. Phạt tiền gấp hai lần mức tiền phạt quy định từ khoản 1 đến khoản 7 Điều này đối với một trong các trường hợp sau đây:

a) Hàng hóa nhập lậu thuộc danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu hoặc tạm ngừng nhập khẩu;

b) Hành vi vi phạm là của cá nhân, tổ chức trực tiếp nhập khẩu hàng hóa đó.

9. Các mức phạt tiền quy định từ khoản 1 đến khoản 8 Điều này cũng được áp dụng xử phạt đối với:

a) Chủ phương tiện vận tải hoặc người điều khiển phương tiện vận tải có hành vi cố ý vận chuyển hàng hóa nhập lậu;

b) Chủ kho tàng, bến, bãi, nhà ở có hành vi cố ý chứa chấp, cất giấu hàng hóa nhập lậu;

c) Cá nhân, tổ chức kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hóa có hành vi cố ý giao nhận hàng hóa nhập lậu.

10. Trường hợp hàng hóa nhập lậu thuộc danh mục hàng hóa cấm kinh doanh thì xử phạt theo quy định tại Điều 18 Nghị định này.

11. Hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc tiêu hủy hàng hóa, vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng, môi trường, đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách và sức khỏe trẻ em, văn hóa phẩm độc hại đối với vi phạm quy định tại Điều này. Trường hợp không thể áp dụng được biện pháp buộc tiêu hủy hoặc cá nhân, tổ chức vi phạm không thực hiện việc tiêu hủy thì tịch thu để tiêu hủy theo quy định;

b) Tịch thu hàng hóa nhập lậu đối với vi phạm quy định tại Điều này, trừ trường hợp đã áp dụng biện pháp quy định tại điểm a khoản 11 Điều này;

c) Tịch thu phương tiện vận chuyển hàng hóa nhập lậu đối với vi phạm tại điểm a và điểm c khoản 9 Điều này nếu thuộc một trong các trường hợp: hàng hóa nhập lậu có giá trị từ trên 70.000.000 đồng; vi phạm nhiều lần hoặc tái phạm; sử dụng biện pháp kiểm soát không phải của phương tiện vận chuyển đó hoặc biện pháp kiểm soát phương tiện không phải do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp; có hành vi trốn tránh hoặc cản trở người thi hành công vụ, trừ trường hợp

quy định tại khoản 2 Điều 17 Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính và khoản 2 Điều 12 Nghị định số 134/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính.

Điều 23. Vi phạm quy định về nhãn hàng hóa

1. Đối với một trong các hành vi kinh doanh hàng hóa có nhãn (kể cả nhãn phụ) bị che lấp, rách nát, mờ nhạt không đọc được các nội dung bắt buộc ghi trên nhãn hàng hóa hoặc kinh doanh hàng hóa có nhãn trình bày không đúng quy định về cách ghi, ngôn ngữ sử dụng trên nhãn hàng hóa bị xử phạt như sau:

a) Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 50.000 đồng đến 100.000 đồng nếu hàng hóa có nhãn vi phạm có giá trị đến 5.000.000 đồng;

b) Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng nếu hàng hóa có nhãn vi phạm có giá trị từ trên 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng;

c) Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng nếu hàng hóa có nhãn vi phạm có giá trị từ trên 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng;

d) Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng nếu hàng hóa có nhãn vi

phạm có giá trị từ trên 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng;

đ) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng nếu hàng hóa có nhãn vi phạm có giá trị từ trên 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng;

e) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng nếu hàng hóa có nhãn vi phạm có giá trị từ trên 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng;

g) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng nếu hàng hóa có nhãn vi phạm có giá trị từ trên 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng.

2. Đối với một trong các hành vi kinh doanh hàng hóa có nhãn (kể cả nhãn phụ) hoặc tài liệu kèm theo ghi không đủ những nội dung bắt buộc theo quy định hoặc kinh doanh hàng hóa nhập khẩu có nhãn gốc bằng tiếng nước ngoài mà không có nhãn phụ bằng tiếng Việt Nam theo quy định bị xử phạt như sau:

a) Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng nếu hàng hóa có nhãn vi phạm có giá trị đến 5.000.000 đồng;

b) Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng nếu hàng hóa có nhãn vi phạm có giá trị từ trên 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng;

c) Phạt tiền từ 500.000 đồng đến

1.000.000 đồng nếu hàng hóa có nhãn vi phạm có giá trị từ trên 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng;

d) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng nếu hàng hóa có nhãn vi phạm có giá trị từ trên 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng;

đ) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng nếu hàng hóa có nhãn vi phạm có giá trị từ trên 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng;

e) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng nếu hàng hóa có nhãn vi phạm có giá trị từ trên 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng;

g) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng nếu hàng hóa có nhãn vi phạm có giá trị từ trên 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng.

3. Đối với một trong các hành vi kinh doanh hàng hóa trên nhãn có nội dung không bắt buộc là hình ảnh, hình vẽ, chữ viết, dấu hiệu chất lượng, tiêu chuẩn chất lượng, biểu tượng chất lượng, mã số mã vạch, huy chương, giải thưởng các loại và các thông tin không bắt buộc khác không đúng sự thật; kinh doanh hàng hóa trên nhãn có các nội dung bắt buộc ghi không đúng với thực tế của hàng hóa hoặc không đúng với nội dung công bố chất lượng; kinh doanh hàng hóa có nhãn

(kể cả nhãn gốc hoặc nhãn phụ của hàng hóa nhập khẩu) bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch thông tin về hàng hóa bị xử phạt như sau:

a) Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng nếu hàng hóa có nhãn vi phạm có giá trị đến 5.000.000 đồng;

b) Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng nếu hàng hóa có nhãn vi phạm có giá trị từ trên 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng;

c) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng nếu hàng hóa có nhãn vi phạm có giá trị từ trên 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng;

d) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng nếu hàng hóa có nhãn vi phạm có giá trị từ trên 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng;

đ) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng nếu hàng hóa có nhãn vi phạm có giá trị từ trên 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng;

e) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng nếu hàng hóa có nhãn vi phạm có giá trị từ trên 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng;

g) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng nếu hàng hóa có nhãn vi phạm có giá trị từ trên 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng.

4. Đối với hành vi kinh doanh hàng hóa theo quy định phải có nhãn hàng hóa mà không có nhãn hàng hóa bị xử phạt như sau:

a) Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng nếu hàng hóa có nhãn vi phạm có giá trị đến 5.000.000 đồng;

b) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng nếu hàng hóa có nhãn vi phạm có giá trị từ trên 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng;

c) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng nếu hàng hóa có nhãn vi phạm có giá trị từ trên 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng;

d) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng nếu hàng hóa có nhãn vi phạm có giá trị từ trên 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng;

đ) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng nếu hàng hóa có nhãn vi phạm có giá trị từ trên 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng;

e) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng nếu hàng hóa có nhãn vi phạm có giá trị từ trên 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng;

g) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng nếu hàng hóa có nhãn vi phạm có giá trị từ trên 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng.

5. Phạt tiền gấp hai lần mức tiền phạt quy định từ khoản 1 đến khoản 4 Điều này đối với một trong các trường hợp sau đây:

a) Vi phạm về nhãn hàng hóa là của hàng thực phẩm, thuốc phòng và chữa bệnh cho người, thuốc thú y, phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng;

b) Hành vi vi phạm về nhãn hàng hóa là của cá nhân, tổ chức sản xuất, gia công, chế biến, chế tác, tái chế, sang chiết, nạp, đóng gói, lắp ráp, nhập khẩu hàng hóa.

6. Đối với hành vi kinh doanh hàng hóa quá hạn sử dụng thì xử phạt theo quy định tại Điều 26 Nghị định này.

7. Đối với hành vi kinh doanh hàng hóa giả mạo nhãn hàng hóa, bao bì hàng hóa quy định tại điểm b khoản 8 Điều 3 Nghị định này thì xử phạt theo quy định tại Điều 24 Nghị định này.

8. Đối với hành vi kinh doanh hàng hóa giả mạo nhãn hiệu hàng hóa, chỉ dẫn địa lý được bảo hộ và hàng hóa là bản sao được sản xuất mà không được phép của chủ thể quyền tác giả hoặc quyền liên quan quy định tại điểm c khoản 8 Điều 3 Nghị định này thì áp dụng các quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước có liên quan.

9. Hình thức xử phạt bổ sung và các biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc đình chỉ lưu thông hàng hóa có nhãn vi phạm đối với vi phạm quy định từ khoản 1 đến khoản 5 Điều này;

b) Buộc thương nhân sản xuất, chế biến, lắp ráp, nhập khẩu hàng hóa thu hồi hàng hóa có nhãn vi phạm và khắc phục vi phạm về nhãn hàng hóa trước khi tiếp tục đưa hàng hóa ra lưu thông đối với vi phạm quy định từ khoản 1 đến khoản 5 Điều này;

c) Buộc tiêu hủy hàng hóa không đảm bảo an toàn sử dụng cho người, vật nuôi, cây trồng, ảnh hưởng đến môi sinh, môi trường đối với vi phạm quy định từ khoản 1 đến khoản 5 Điều này. Trường hợp không thể áp dụng được biện pháp buộc tiêu hủy hoặc cá nhân, tổ chức vi phạm không thực hiện việc tiêu hủy thì tịch thu để tiêu hủy theo quy định.

Điều 24. Xử phạt hành vi kinh doanh hàng giả

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi kinh doanh hàng giả có giá trị đến 1.000.000 đồng.

2. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này có giá trị từ trên 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng.

3. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này có giá trị từ trên 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng.

4. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này có giá trị từ trên 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng.

5. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này có giá trị từ trên 10.000.000 đến 20.000.000 đồng.

6. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này có giá trị từ trên 20.000.000 đến dưới 30.000.000 đồng.

7. Phạt tiền gấp hai lần mức tiền phạt quy định từ khoản 1 đến khoản 6 Điều này đối với một trong các trường hợp sau đây:

a) Hành vi vi phạm là của cá nhân, tổ chức sản xuất, chế biến, gia công, lắp ráp, tái chế, chế tác, phân loại, sang chiết, nạy, đóng gói, nhập khẩu hàng giả;

b) Hàng giả là thực phẩm, thuốc phòng và chữa bệnh cho người, mỹ phẩm, thuốc thú y, phân bón, xi măng, sắt thép, thức

ăn chăn nuôi, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng, giống vật nuôi.

8. Đối với hành vi kinh doanh hàng hóa giả mạo nhãn hiệu hàng hóa, chỉ dẫn địa lý được bảo hộ, hàng hóa là bản sao được sản xuất mà không được phép của chủ thể quyền tác giả hoặc quyền liên quan quy định tại điểm c khoản 8 Điều 3 Nghị định này thì áp dụng các quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước có liên quan.

9. Hình thức xử phạt bổ sung và các biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc tiêu hủy hàng giả không có giá trị sử dụng, công dụng, không đảm bảo an toàn sử dụng, gây hại tới sản xuất, sức khỏe người, vật nuôi, cây trồng, môi sinh, môi trường đối với vi phạm quy định tại Điều này. Trường hợp không thể áp dụng được biện pháp buộc tiêu hủy hoặc cá nhân, tổ chức vi phạm không thực hiện việc tiêu hủy thì tịch thu để tiêu hủy theo quy định;

b) Buộc loại bỏ yếu tố giả mạo trên nhãn hoặc bao bì hàng hóa đối với vi phạm quy định tại Điều này nếu không thuộc trường hợp áp dụng biện pháp quy định tại điểm a khoản 9 Điều này. Trường hợp không thể loại bỏ được yếu tố giả mạo trên nhãn hoặc bao bì hàng hóa hoặc cá nhân, tổ chức vi phạm không

thực hiện việc loại bỏ thì tịch thu để xử lý theo quy định;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để làm hàng giả đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm a khoản 7 Điều này.

Điều 25. Xử phạt đối với hành vi kinh doanh tem, nhãn, bao bì hàng hóa giả

1. Đối với hành vi kinh doanh các loại tem, nhãn, bao bì hàng hóa giả quy định tại điểm d khoản 8 Điều 3 Nghị định này bị xử phạt như sau:

a) Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 50.000 đồng đến 100.000 đồng nếu tem, nhãn, bao bì hàng hóa giả có số lượng đến 100 cái, chiếc, tờ hoặc đơn vị tính tương đương (sau đây gọi tắt là đơn vị);

b) Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 500.000 đồng nếu tem, nhãn, bao bì hàng hóa giả có số lượng từ trên 100 đơn vị đến 500 đơn vị;

c) Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng nếu tem, nhãn, bao bì hàng hóa giả có số lượng từ trên 500 đơn vị đến 1.000 đơn vị;

d) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng nếu tem, nhãn, bao bì hàng hóa giả có số lượng từ trên 1.000 đơn vị đến 2.000 đơn vị;

đ) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng nếu tem, nhãn, bao bì hàng hóa giả có số lượng từ trên 2.000 đơn vị đến 3.000 đơn vị;

e) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng nếu tem, nhãn, bao bì hàng hóa giả có số lượng từ trên 3.000 đơn vị đến 5.000 đơn vị;

g) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng nếu tem, nhãn, bao bì hàng hóa giả có số lượng từ trên 5.000 đơn vị đến 10.000 đơn vị;

h) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng nếu tem, nhãn, bao bì hàng hóa giả có số lượng trên 10.000 đơn vị.

2. Phạt tiền gấp hai lần mức tiền phạt quy định tại khoản 1 Điều này đối với một trong các trường hợp sau đây:

a) Tem, nhãn, bao bì hàng hóa giả của hàng thực phẩm, thuốc phòng và chữa bệnh cho người, mỹ phẩm, thuốc thú y, phân bón, xi măng, sắt thép, thức ăn chăn nuôi, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng, giống vật nuôi;

b) Hành vi vi phạm là của cá nhân, tổ chức làm hoặc nhập khẩu tem, nhãn, bao bì hàng hóa giả.

3. Hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc tiêu hủy các loại tem, nhãn, bao bì hàng hóa giả đối với vi phạm quy định tại Điều này. Trường hợp không thể áp dụng được biện pháp buộc tiêu hủy hoặc cá nhân, tổ chức vi phạm không thực hiện việc tiêu hủy thì tịch thu để tiêu hủy theo quy định;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng làm tem, nhãn, bao bì hàng hóa giả đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

Điều 26. Xử phạt hành vi kinh doanh hàng hóa quá hạn sử dụng

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây có giá trị hàng hóa đến 1.000.000 đồng:

a) Kinh doanh hàng hóa đã quá hạn sử dụng ghi trên nhãn hàng hóa hoặc bao bì hàng hóa;

b) Đánh tráo, thay đổi nhãn hàng hóa, bao bì hàng hóa hoặc tẩy xóa, sửa chữa thời hạn sử dụng trên nhãn hàng hóa, bao bì hàng hóa của hàng hóa đã hết hạn sử dụng hoặc sắp hết hạn sử dụng nhằm kéo dài thời hạn sử dụng của hàng hóa.

2. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi quy định tại khoản 1 Điều này có giá trị hàng hóa từ trên 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng.

3. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi quy định tại khoản 1 Điều này có giá trị hàng hóa từ trên 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng.

4. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi quy định tại khoản 1 Điều này có giá trị hàng hóa từ trên 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng.

5. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi quy định tại khoản 1 Điều này có giá trị hàng hóa từ trên 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng.

6. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi quy định tại khoản 1 Điều này có giá trị hàng hóa từ trên 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng.

7. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi quy định tại khoản 1 Điều này có giá trị hàng hóa trên 30.000.000 đồng.

8. Phạt tiền gấp hai lần mức tiền phạt quy định từ khoản 1 đến khoản 7 Điều này đối với một trong các trường hợp sau đây:

a) Hành vi vi phạm là của cá nhân, tổ chức sản xuất, chế biến, gia công, chế tác, tái chế, lắp ráp, đóng gói, nhập khẩu hàng hóa;

b) Hàng hóa vi phạm là của hàng thực phẩm, thuốc phòng và chữa bệnh cho người, mỹ phẩm, thuốc thú y, phân bón, xi măng, sắt thép, thức ăn chăn nuôi, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng, giống vật nuôi.

9. Hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc đình chỉ lưu thông, buộc thu hồi hàng hóa có nhãn hoặc bao bì sai phạm về thời hạn sử dụng của hàng hóa đang lưu thông trên thị trường đối với vi phạm quy định tại Điều này;

b) Buộc tiêu hủy hàng hóa đối với vi phạm quy định tại Điều này. Trường hợp không thể áp dụng được biện pháp buộc tiêu hủy hoặc cá nhân, tổ chức vi phạm không thực hiện việc tiêu hủy thì tịch thu để tiêu hủy theo quy định.

Điều 27. Vi phạm quy định về giao dịch với khách hàng, người tiêu dùng

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Có lời nói, hành động, thái độ xúc phạm khách hàng, người tiêu dùng khi bán hàng, cung ứng dịch vụ;

b) Không đền bù, trả lại tiền hoặc đổi lại hàng hóa, dịch vụ cho khách hàng, người tiêu dùng do nhầm lẫn;

c) Đánh tráo, gian lận hàng hóa, dịch vụ có giá trị dưới 500.000 đồng khi giao hàng, cung ứng dịch vụ cho khách hàng, người tiêu dùng;

d) Không đền bù, trả lại tiền hoặc đổi lại hàng hóa, dịch vụ cho khách hàng, người tiêu dùng do đánh tráo, gian lận hàng hóa, dịch vụ có giá trị dưới 500.000 đồng.

2. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Có lời nói hoặc hành động cung cấp thông tin sai lệch, thiếu trung thực cho khách hàng, người tiêu dùng về hàng hóa, dịch vụ kinh doanh;

b) Không cung cấp thông tin đầy đủ cho khách hàng, người tiêu dùng trong trường hợp hàng hóa có khiếm khuyết hoặc có khả năng gây nguy hiểm khi sử dụng;

c) Có lời nói, hành động, thái độ ép buộc khách hàng khi mua bán hàng hóa, dịch vụ.

3. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Tự ý bớt lại bao bì, phụ tùng, linh kiện thay thế, hàng khuyến mại, tài liệu kỹ thuật và hướng dẫn sử dụng kèm theo khi bán hàng, cung cấp dịch vụ;

b) Không thực hiện bảo hành sản phẩm, dịch vụ theo quy định phải bảo hành hoặc tự công bố bảo hành trong thời hạn đã công bố;

c) Gây khó khăn, trở ngại cho khách hàng, người tiêu dùng trong việc bảo hành hàng hóa, dịch vụ.

4. Phạt tiền gấp hai lần mức tiền phạt quy định tại khoản 3 Điều này trong trường hợp hàng hóa giao dịch có giá trị từ trên 5.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng.

5. Phạt tiền gấp ba lần mức tiền phạt quy định tại khoản 3 Điều này trong trường hợp hàng hóa giao dịch có giá trị từ trên 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng.

6. Phạt tiền gấp bốn lần mức tiền phạt quy định tại khoản 3 Điều này trong trường hợp hàng hóa giao dịch có giá trị từ trên 50.000.000 đồng.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc xin lỗi khách hàng đối với vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 và điểm c khoản 2 Điều này;

b) Buộc đền bù, trả lại tiền hoặc đổi lại hàng hóa, dịch vụ cho khách hàng, người tiêu dùng đối với vi phạm quy định tại điểm b, điểm c và điểm d khoản 1 Điều này;

c) Buộc trả lại bao bì, phụ tùng, linh kiện thay thế, hàng khuyến mại, tài liệu kỹ thuật và hướng dẫn sử dụng kèm theo khi bán hàng, cung cấp dịch vụ đối với vi phạm quy định tại điểm a khoản 3, tương tự tại khoản 4, khoản 5 và khoản 6 Điều này;

d) Buộc thực hiện bảo hành sản phẩm, dịch vụ đối với vi phạm quy định tại điểm b và điểm c khoản 3 Điều này.

Điều 28. Xử phạt đối với các vi phạm hành chính khác trong hoạt động thương mại

Đối với các hành vi vi phạm hành chính khác trong hoạt động thương mại về đo lường hàng hóa, chất lượng hàng hóa, dịch vụ; an toàn, vệ sinh thực phẩm; hóa đơn, chứng từ mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ; giá cả, niêm yết giá hàng hóa, dịch vụ; cạnh tranh không lành mạnh; xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ thì áp dụng các quy định xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước có liên quan.

Mục 4

VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ HOẠT ĐỘNG XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI

Điều 29. Vi phạm quy định về khuyến mại

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ

100.000 đồng đến 300.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Yêu cầu khách hàng phải thực hiện bất kỳ nghĩa vụ thanh toán nào khi thực hiện khuyến mại theo hình thức đưa hàng mẫu, cung ứng dịch vụ mẫu để khách hàng dùng thử;

b) Thuê hoặc nhận thực hiện dịch vụ khuyến mại mà không có hợp đồng bằng văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thông báo công khai các thông tin theo quy định hoặc không thực hiện đúng cách thức thông báo khuyến mại phải công khai theo quy định khi tổ chức khuyến mại;

b) Không xác nhận chính xác, kịp thời sự tham gia của khách hàng vào chương trình khách hàng thường xuyên.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với cá nhân hoạt động thương mại độc lập, thường xuyên không phải đăng ký kinh doanh theo quy định nếu thực hiện một trong các hành vi sau đây:

a) Tổ chức bán hàng, cung ứng dịch vụ có kèm theo phiếu dự thi cho khách hàng để chọn người trao thưởng;

b) Tổ chức bán hàng, cung ứng dịch vụ kèm theo việc tham dự chương trình khuyến mại mang tính may rủi;

c) Tổ chức chương trình khách hàng thường xuyên.

4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Tổ chức chương trình khuyến mại bằng hình thức giảm giá đối với một loại nhãn hiệu hàng hóa, dịch vụ mà có tổng thời gian thực hiện vượt quá 90 ngày trong một năm hoặc một chương trình khuyến mại vượt quá 45 ngày;

b) Tổ chức chương trình khuyến mại bằng hình thức bán hàng, cung ứng dịch vụ có kèm việc tham dự chương trình khuyến mại mang tính may rủi đối với một loại nhãn hiệu hàng hóa, dịch vụ mà có tổng thời gian vượt quá 180 ngày trong một năm hoặc một chương trình khuyến mại vượt quá 90 ngày;

c) Tổ chức chương trình khuyến mại mà giá trị vật chất dùng để khuyến mại cho một đơn vị hàng hóa vượt quá 50% giá của đơn vị hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại trước thời gian khuyến mại, trừ trường hợp khuyến mại bằng các hình thức được pháp luật cho phép;

d) Tổ chức chương trình khuyến mại mà tổng giá trị của hàng hóa, dịch vụ

dùng để khuyến mại mà thương nhân thực hiện trong một chương trình khuyến mại vượt quá 50% tổng giá trị của hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại, trừ trường hợp khuyến mại bằng hình thức đưa hàng mẫu, cung ứng dịch vụ mẫu để khách hàng dùng thử không phải trả tiền;

đ) Tổ chức chương trình khuyến mại mà mức giảm giá tối đa đối với hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại vượt quá 50% giá hàng hóa, dịch vụ đó ngay trước thời gian khuyến mại;

e) Sử dụng vé số dự thưởng có hình thức giống với vé xổ số kiến thiết do nhà nước độc quyền phát hành hoặc sử dụng kết quả xổ số của nhà nước để làm kết quả xác định trúng thưởng;

g) Tổ chức hình thức khuyến mại theo quy định phải đăng ký mà không đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trong thời hạn quy định hoặc nội dung đăng ký không trung thực, không đầy đủ theo quy định hoặc chưa được xác nhận bằng văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

h) Tổ chức khuyến mại mà không thông báo bằng văn bản về chương trình khuyến mại hoặc không gửi báo cáo về kết quả trúng thưởng đến cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trong thời hạn quy định;

i) Không bảo đảm những điều kiện thuận lợi cho khách hàng trúng thưởng nhận giải thưởng hoặc không giải quyết rõ ràng, nhanh chóng các khiếu nại liên quan đến chương trình khuyến mại.

5. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không ghi đầy đủ các nội dung bắt buộc theo quy định trên phiếu mua hàng, phiếu sử dụng dịch vụ; phiếu dự thi; vé số dự thưởng; thẻ khách hàng, phiếu ghi nhận việc mua hàng hóa, dịch vụ sử dụng trong các chương trình khuyến mại;

b) Không tổ chức công khai việc mở thưởng chương trình khuyến mại mang tính may rủi hoặc không theo thể lệ đã công bố hoặc không có sự chứng kiến của khách hàng;

c) Tổ chức thi và mở thưởng không công khai, không có sự chứng kiến của đại diện khách hàng, không thông báo cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền nơi tổ chức thi, mở thưởng khi thực hiện chương trình khuyến mại bán hàng, cung ứng dịch vụ có kèm theo phiếu dự thi cho khách hàng để chọn người trao giải thưởng;

d) Không tổ chức thi và trao giải thưởng theo thể lệ hoặc tổ chức thi và trao giải thưởng không đúng như đã công bố khi

thực hiện chương trình khuyến mại theo hình thức bán hàng, cung ứng dịch vụ có kèm theo phiếu dự thi cho khách hàng để chọn người trao giải thưởng;

đ) Không thông báo cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về thời gian, địa điểm thực hiện việc đưa bằng chứng trúng thưởng vào hàng hóa trong trường hợp việc trúng thưởng được xác định trên cơ sở bằng chứng trúng thưởng kèm theo hàng hóa;

e) Không thông báo công khai kết quả trúng thưởng trên ít nhất một phương tiện thông tin đại chúng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi tổ chức chương trình khuyến mại hoặc tại các điểm bán hàng thuộc chương trình khuyến mại khi khuyến mại bằng hình thức bán hàng, cung ứng dịch vụ kèm theo việc tham dự các chương trình mang tính may rủi.

6. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Mở thưởng trước khi hủy bỏ các vé số dự thưởng chưa phát hành;

b) Khuyến mại bằng hình thức giảm giá bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ mà giảm giá xuống thấp hơn mức giá tối thiểu trong trường hợp giá bán hàng hóa, giá cung ứng dịch vụ thuộc diện nhà

nước có quy định khung giá hoặc quy định giá tối thiểu;

c) Khuyến mại bằng hình thức giảm giá bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ đối với trường hợp giá bán hàng hóa, dịch vụ thuộc diện nhà nước quy định giá cụ thể.

7. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thực hiện, thực hiện không đầy đủ hoặc trì hoãn việc thực hiện các cam kết khuyến mại đã công bố công khai, thông báo hoặc đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

b) Không thực hiện việc trích nộp ngân sách nhà nước hoặc không báo cáo bằng văn bản đến cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trong thời hạn quy định về việc xử lý giá trị giải thưởng không có người trúng thưởng sau khi hết thời hạn trao giải thưởng khi thực hiện chương trình khuyến mại bằng hình thức bán hàng, cung ứng dịch vụ kèm theo việc tham gia các chương trình mang tính may rủi;

c) Chậm dứt việc thực hiện chương trình khuyến mại trước thời hạn đã công bố hoặc đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xác nhận trừ trường hợp pháp luật cho phép và đã thực hiện đầy đủ các điều kiện quy định.

8. Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Nội dung của chương trình dự thi hoặc sử dụng phiếu dự thi để chọn người trao giải thưởng theo thể lệ và giải thưởng đã công bố có nội dung, hình thức trái với truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức, thuần phong mỹ tục Việt Nam;

b) Khuyến mại cho hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh, hàng hóa chưa được phép lưu thông, dịch vụ chưa được phép cung ứng và hàng hóa kém chất lượng;

c) Sử dụng hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại là hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh, hàng hóa chưa được phép lưu thông, dịch vụ chưa được phép cung ứng và hàng hóa kém chất lượng;

d) Khuyến mại hoặc sử dụng thuốc lá, rượu có độ cồn từ 30 độ trở lên để khuyến mại dưới mọi hình thức;

đ) Khuyến mại hoặc sử dụng rượu, bia để khuyến mại cho người dưới 18 tuổi;

e) Dùng thuốc chữa bệnh cho người (kể cả các loại thuốc đã được phép lưu thông) để khuyến mại;

g) Tổ chức khuyến mại tại trụ sở cơ quan quản lý nhà nước, trường học, bệnh viện, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân;

h) Thực hiện các hình thức khuyến mại ngoài các hình thức khuyến mại theo quy định của pháp luật mà không được sự chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

9. Phạt tiền gấp hai lần mức tiền phạt quy định từ khoản 1 đến khoản 8 Điều này nếu hành vi vi phạm được thực hiện trên địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên.

10. Đối với các hành vi vi phạm về khuyến mại cạnh tranh không lành mạnh thì áp dụng các quy định của pháp luật cạnh tranh để xử phạt.

11. Hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc tiêu hủy hàng hóa cấm kinh doanh, hàng hóa chưa được phép lưu thông, hàng hóa kém chất lượng đối với vi phạm quy định tại điểm c khoản 8 Điều này. Trường hợp không thể áp dụng được biện pháp buộc tiêu hủy hoặc cá nhân, tổ chức vi phạm không thực hiện việc tiêu hủy thì tịch thu để tiêu hủy theo quy định;

b) Buộc hủy bỏ kết quả đã mở thưởng và tổ chức mở thưởng lại đối với vi phạm quy định tại điểm e khoản 4, điểm b, điểm c, điểm d khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều này;

c) Buộc thu hồi và tiêu hủy nội dung của chương trình dự thi hoặc phiếu

dự thi có nội dung, hình thức trái với truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức, thuần phong mỹ tục Việt Nam đối với vi phạm quy định tại điểm a khoản 8 Điều này;

d) Buộc thông báo công khai kết quả trúng thưởng theo quy định đối với vi phạm quy định tại điểm e khoản 5 Điều này;

đ) Tịch thu hàng hóa, tang vật được sử dụng để thực hiện hành vi khuyến mại đối với vi phạm quy định tại điểm d, điểm đ và điểm e khoản 8 Điều này.

Điều 30. Vi phạm quy định về hội chợ, triển lãm thương mại

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Kê khai không trung thực, không chính xác các nội dung trong hồ sơ đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm;

b) Không niêm yết chủ đề, thời gian tiến hành hội chợ, triển lãm thương mại tại nơi tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại đó trước ngày khai mạc hội chợ, triển lãm thương mại;

c) Không báo cáo bằng văn bản với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trong thời hạn quy định về kết quả tổ chức hội chợ, triển lãm sau khi kết thúc hội chợ, triển lãm trong nước hoặc tại nước ngoài;

d) Thay đổi, bổ sung nội dung đã đăng ký khi tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam mà không thông báo bằng văn bản đến cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trong thời gian quy định hoặc chưa được sự xác nhận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về việc thay đổi, bổ sung nội dung đã đăng ký.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Thay đổi, bổ sung nội dung đã đăng ký khi tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài mà không thông báo bằng văn bản đến cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trong thời gian quy định hoặc chưa được sự xác nhận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về việc thay đổi, bổ sung nội dung đã đăng ký;

b) Trưng bày hàng giả, hàng xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ để so sánh với hàng thật mà không có sự chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định;

c) Trưng bày hàng giả, hàng xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ để so sánh với hàng thật mà chưa được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xác nhận đó là hàng giả, hàng xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ;

d) Trưng bày hàng giả, hàng xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ mà không niêm yết rõ hàng hóa đó là hàng giả, hàng xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ;

đ) Trưng bày tại hội chợ, triển lãm thương mại loại hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh, hàng hóa không hoặc chưa được phép lưu hành, dịch vụ chưa được phép cung ứng tại Việt Nam hoặc hàng hóa không đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng, an toàn, vệ sinh thực phẩm, hết hạn sử dụng;

e) Trưng bày tại hội chợ, triển lãm thương mại hàng hóa thuộc danh mục cấm nhập khẩu;

g) Trưng bày tại hội chợ, triển lãm hàng hóa (kể cả hàng hóa tạm nhập khẩu để trưng bày, giới thiệu tại hội chợ, triển lãm) không có nhãn hàng hóa hoặc có nhãn hàng hóa không đúng quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa;

h) Không thực hiện tái xuất khẩu hàng hóa tạm nhập khẩu để tham gia hội chợ, triển lãm tại Việt Nam sau khi kết thúc hội chợ, triển lãm trong thời hạn quy định.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Tổ chức hội chợ, triển lãm mà không đăng ký với cơ quan quản lý nhà

nước có thẩm quyền theo quy định hoặc chưa được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xác nhận bằng văn bản việc đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm;

b) Tổ chức cho thương nhân, cá nhân, tổ chức tham gia hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài mà không đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc chưa có sự xác nhận đăng ký bằng văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

c) Sử dụng tên, chủ đề của hội chợ triển lãm có từ ngữ quảng bá chất lượng, danh hiệu của hàng hóa, dịch vụ hoặc uy tín, danh hiệu của thương nhân, tổ chức, cá nhân tham gia hội chợ triển lãm mà không có bằng chứng chứng minh chất lượng, danh hiệu của hàng hóa, dịch vụ hoặc uy tín, danh hiệu của thương nhân, tổ chức, cá nhân;

d) Cấp giải thưởng, chứng nhận chất lượng, danh hiệu của hàng hóa, dịch vụ hoặc uy tín, danh hiệu của thương nhân, tổ chức hoặc cá nhân tham gia hội chợ triển lãm không đúng quy định của pháp luật.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Thương nhân nước ngoài trực tiếp tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam;

b) Bán, tặng hàng hóa tạm nhập khẩu để trưng bày tại hội chợ, triển lãm thương mại mà không có sự chấp thuận bằng văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

c) Bán, tặng hàng hóa tạm xuất khẩu để tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài thuộc diện xuất khẩu phải có giấy phép của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc thuộc diện cấm xuất khẩu mà không có sự chấp thuận bằng văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

d) Tiêu thụ trái phép tại thị trường Việt Nam hàng hóa tạm nhập khẩu tham gia hội chợ, triển lãm thương mại.

5. Phạt tiền gấp hai lần mức tiền phạt đã được quy định đối với hành vi quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều này nếu hành vi vi phạm là của tổ chức kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại.

6. Các hành vi vi phạm quy định về lưu thông, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại hội chợ, triển lãm thương mại tổ chức tại Việt Nam thì xử phạt theo các quy định có liên quan tại Nghị định này.

7. Hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Tịch thu hàng hóa cấm kinh doanh, hàng hóa không hoặc chưa được phép lưu hành tại Việt Nam, hàng hóa cấm

nhập khẩu đối với vi phạm quy định tại điểm đ và điểm e khoản 2 Điều này;

b) Buộc tiêu hủy hàng giả, hàng hóa không đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng, an toàn, vệ sinh thực phẩm, hết hạn sử dụng đối với vi phạm quy định tại điểm b, điểm c, điểm d và điểm đ khoản 2 Điều này. Trường hợp không thể áp dụng được biện pháp buộc tiêu hủy hoặc cá nhân, tổ chức vi phạm không thực hiện việc tiêu hủy thì tịch thu để tiêu hủy theo quy định;

c) Buộc tái xuất hàng hóa đối với vi phạm tại điểm h khoản 2 Điều này trong thời hạn người có thẩm quyền xử phạt quy định. Trường hợp đã bị buộc tái xuất hàng hóa mà không tái xuất trong thời hạn nói trên thì tịch thu hàng hóa;

d) Tịch thu tang vật hoặc số tiền bán hàng thu được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính đối với vi phạm quy định tại điểm b, điểm c và điểm d khoản 4 Điều này.

Điều 31. Vi phạm quy định về trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Trưng bày, giới thiệu hàng hóa không có nhãn hàng hóa hoặc nhãn hàng hóa không đúng quy định;

b) Trưng bày, giới thiệu hàng mẫu

không đúng với hàng hóa đang kinh doanh về mẫu mã, bao bì, chất lượng, công dụng, kiểu dáng, chủng loại, giá cả, thời hạn bảo hành;

c) Trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ của thương nhân khác để so sánh với hàng hóa của mình, trừ trường hợp hàng hóa đem so sánh là hàng giả, hàng xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ theo quy định.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Trưng bày, giới thiệu loại hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh, hàng hóa không hoặc chưa được phép lưu hành, dịch vụ chưa được phép cung ứng tại Việt Nam, hàng hóa không đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng đã công bố, hàng hóa không đảm bảo an toàn, vệ sinh thực phẩm, hàng hóa hết hạn sử dụng;

b) Trưng bày, giới thiệu loại hàng hóa thuộc danh mục cấm nhập khẩu;

c) Không tái xuất khẩu hàng hóa tạm nhập khẩu để trưng bày, giới thiệu sau khi kết thúc việc trưng bày, giới thiệu trong thời hạn quy định.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các vi phạm sau đây:

a) Trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng hình thức, phương tiện trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ làm phương hại đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, cảnh quan, môi trường, sức khỏe con người;

b) Trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng hình thức, phương tiện trưng bày, giới thiệu trái với truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức, thuần phong mỹ tục Việt Nam;

c) Trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ làm lộ bí mật quốc gia;

d) Tiêu thụ trái phép hàng hóa tạm nhập khẩu để trưng bày, giới thiệu.

4. Hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Tịch thu hàng hóa cấm kinh doanh, hàng hóa không hoặc chưa được phép lưu hành tại Việt Nam, hàng hóa cấm nhập khẩu đối với vi phạm quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều này, nếu không thuộc trường hợp phải áp dụng biện pháp quy định tại điểm d khoản 4 Điều này;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm đối với vi phạm quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản 3 Điều này;

c) Tịch thu tang vật hoặc số tiền bán hàng thu được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính đối với vi phạm quy định tại điểm d khoản 3 Điều này;

d) Buộc tái xuất hàng hóa đối với vi phạm tại điểm c khoản 2 Điều này trong thời hạn người có thẩm quyền xử phạt quy định. Trường hợp đã bị buộc tái xuất hàng hóa mà không tái xuất trong thời hạn nói trên thì tịch thu hàng hóa;

đ) Buộc tiêu hủy hàng hóa không đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng, an toàn, vệ sinh thực phẩm, hết hạn sử dụng đối với vi phạm quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều này. Trường hợp không thể áp dụng được biện pháp buộc tiêu hủy hoặc cá nhân, tổ chức vi phạm không thực hiện việc tiêu hủy thì tịch thu để tiêu hủy theo quy định.

Điều 32. Xử phạt các vi phạm hành chính về quảng cáo thương mại

Đối với các hành vi vi phạm hành chính về quảng cáo thương mại thì áp dụng các quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước có liên quan.

Mục 5

VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ LIÊN QUAN ĐẾN XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA

Điều 33. Vi phạm quy định về hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu hoặc tạm ngừng xuất khẩu, nhập khẩu

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi xuất khẩu, nhập khẩu các loại hàng hóa thuộc diện tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu mà không được phép bằng văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

2. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi xuất khẩu, nhập khẩu các loại hàng hóa thuộc danh mục cấm xuất khẩu hoặc cấm nhập khẩu mà không được phép bằng văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

3. Hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc tiêu hủy hàng hóa gây hại cho sức khỏe con người, ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh đối với vi phạm quy định tại Điều này. Trường hợp không thể áp dụng được biện pháp buộc tiêu hủy hoặc cá nhân, tổ chức vi phạm không thực hiện việc tiêu hủy thì tịch thu để tiêu hủy theo quy định;

b) Tịch thu hàng hóa đối với vi phạm quy định tại Điều này nếu không thuộc trường hợp phải áp dụng biện pháp quy định tại điểm a khoản 3 Điều này.

Điều 34. Vi phạm quy định về hạn ngạch, giấy phép xuất khẩu, Giấy phép nhập khẩu hàng hóa

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi tự ý tẩy xóa, sửa chữa, bổ sung, thay đổi nội dung hạn ngạch, Giấy phép xuất khẩu, Giấy phép nhập khẩu hàng hóa.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi làm giả, sử dụng trái phép hạn ngạch, Giấy phép xuất khẩu, Giấy phép nhập khẩu hàng hóa.

3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa không có hạn ngạch, Giấy phép xuất khẩu, Giấy phép nhập khẩu hàng hóa theo quy định.

4. Hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam tại cửa khẩu nhập hoặc đình chỉ xuất khẩu đối với vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Buộc tiêu hủy hàng hóa gây hại cho người, ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh đối với vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này. Trường hợp không thể áp dụng được biện pháp buộc tiêu hủy hoặc cá nhân, tổ chức vi phạm không thực hiện việc tiêu hủy thì tịch thu để tiêu hủy theo quy định.

Điều 35. Vi phạm quy định về ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Ủy thác hoặc nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu;

b) Ủy thác hoặc nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có điều kiện nhưng cả bên ủy thác và bên nhận ủy thác đều không có hạn ngạch hoặc Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam tại cửa khẩu nhập hoặc đình chỉ xuất khẩu đối với vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 36. Vi phạm quy định về tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập hàng hóa

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập những mặt hàng quy định phải có giấy phép của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền mà không có giấy phép theo quy định;

b) Không tái xuất hàng hóa đã quá thời hạn phải tái xuất;

c) Tạm nhập - tái xuất hàng hóa không đúng cửa khẩu theo quy định.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh tạm nhập - tái xuất loại hàng hóa thuộc diện tạm ngừng kinh doanh theo phương thức tạm nhập - tái xuất.

3. Hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc tái xuất hàng hóa hoặc đình chỉ tạm nhập - tái xuất đối với vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều này;

b) Buộc tái xuất hàng hóa đối với vi phạm tại điểm b khoản 1 Điều này trong thời hạn người có thẩm quyền xử phạt quy định. Trường hợp đã buộc tái xuất hàng hóa mà không tái xuất hàng hóa trong thời hạn nói trên thì tịch thu hàng hóa;

c) Buộc tạm nhập - tái xuất hàng hóa đúng cửa khẩu quy định hoặc đình chỉ tạm nhập - tái xuất hàng hóa đối với vi phạm quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

Điều 37. Vi phạm quy định về chuyên khẩu hàng hóa

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến

10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Chuyển khẩu không đúng chủng loại hoặc vượt số lượng hàng hóa đã được quy định trong giấy phép do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp;

b) Chuyển khẩu hàng hóa không đúng cửa khẩu theo quy định.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Chuyển khẩu hàng hóa theo quy định phải có giấy phép của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền mà không có giấy phép;

b) Kinh doanh chuyển khẩu loại hàng hóa thuộc diện tạm ngừng kinh doanh theo phương thức chuyển khẩu.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam tại cửa khẩu nhập hoặc đình chỉ chuyển khẩu hàng hóa đối với vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

b) Buộc chuyển khẩu hàng hóa đúng cửa khẩu quy định hoặc đình chỉ chuyển khẩu hàng hóa đối với vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

c) Tịch thu hàng hóa chuyển khẩu không đúng chủng loại, vượt số lượng

được phép chuyển khẩu hoặc hàng hóa tạm ngừng kinh doanh theo phương thức chuyển khẩu quy định tại điểm a khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều này.

Điều 38. Vi phạm quy định về quá cảnh hàng hóa

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi quá cảnh hàng hóa không đúng tuyến đường, cửa khẩu được phép quá cảnh, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Quá cảnh loại hàng hóa phải có giấy phép không đúng tuyến đường, cửa khẩu được phép quá cảnh;

b) Hàng hóa quá cảnh lưu lại trên lãnh thổ Việt Nam quá thời hạn được phép.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi quá cảnh loại hàng hóa theo quy định phải có giấy phép của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền mà không có giấy phép.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi tiêu thụ trái phép hàng hóa, phương tiện quá cảnh trên lãnh thổ Việt Nam.

5. Hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc quá cảnh hàng hóa đúng tuyến đường, cửa khẩu đối với vi phạm quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều này;

b) Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam tại cửa khẩu nhập đối với vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này;

c) Buộc quá cảnh hàng hóa đối với vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này trong thời hạn người có thẩm quyền xử phạt quy định. Trường hợp đã bị buộc quá cảnh hàng hóa mà không thực hiện trong thời hạn nói trên thì tịch thu hàng hóa;

d) Tịch thu hàng hóa, phương tiện quá cảnh hoặc số tiền thu được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính đối với vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này.

Điều 39. Vi phạm quy định về cửa hàng kinh doanh hàng miễn thuế

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi bán hàng miễn thuế quá định lượng quy định.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi bán hàng miễn thuế không đúng đối tượng.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh hàng miễn thuế không đúng danh mục đăng ký ghi trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hàng miễn thuế được cấp.

4. Đối với hành vi kinh doanh hàng hóa tại cửa hàng miễn thuế không dán tem “Vietnam duty not paid” theo quy định hoặc bán hàng miễn thuế xì gà, thuốc lá điều sản xuất từ nước ngoài và các loại hàng hóa thuộc diện xuất khẩu, nhập khẩu có điều kiện mà không có giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định, bị xử phạt như sau:

a) Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 500.000 đồng trong trường hợp giá trị hàng hóa đến 2.000.000 đồng;

b) Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng trong trường hợp giá trị hàng hóa từ trên 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng;

c) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp giá trị hàng hóa từ trên 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng;

d) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp giá trị hàng hóa từ trên 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng;

đ) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng trong trường hợp giá trị hàng hóa từ trên 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng;

e) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp giá

trị hàng hóa từ trên 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng;

g) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trong trường hợp giá trị hàng hóa trên 50.000.000 đồng.

5. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Kinh doanh tại cửa hàng miễn thuế loại hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu hoặc tạm ngừng xuất khẩu, nhập khẩu;

b) Kinh doanh tại cửa hàng miễn thuế loại hàng hóa không có nguồn gốc nhập khẩu hợp pháp;

c) Tiêu thụ trái phép ra thị trường nội địa các hàng hóa được phép nhập khẩu để bán tại cửa hàng miễn thuế.

6. Hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Tịch thu hàng hóa đối với vi phạm quy định tại khoản 4 và điểm a, điểm b khoản 5 Điều này;

b) Tịch thu hàng hóa hoặc số tiền thu được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính đối với vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2 và điểm c khoản 5 Điều này.

7. Ngoài việc áp dụng các hình thức xử phạt nêu trên, người có thẩm quyền xử phạt phải kiến nghị cơ quan quản lý nhà

nước có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hàng miễn thuế đối với vi phạm quy định tại Điều này trong trường hợp vi phạm nhiều lần hoặc tái phạm.

Điều 40. Vi phạm quy định về xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Cung cấp các tài liệu, chứng từ không đúng sự thật với cơ quan có thẩm quyền khi xin cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa;

b) Tự ý tẩy xóa, sửa chữa nội dung Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa được cấp.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Làm hoặc sử dụng Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa giả;

b) Đưa hàng hóa giả mạo xuất xứ vào lãnh thổ Việt Nam;

c) Xuất khẩu hàng hóa giả mạo xuất xứ.

3. Hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc đình chỉ xuất khẩu đối với vi phạm quy định tại điểm c khoản 2 Điều này;

b) Buộc tiêu hủy hàng hóa gây hại cho người, ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh đối với vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này. Trường hợp không thể áp dụng được biện pháp buộc tiêu hủy hoặc cá nhân, tổ chức vi phạm không thực hiện việc tiêu hủy thì tịch thu để tiêu hủy theo quy định;

c) Tịch thu hàng hóa đối với vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này nếu không thuộc trường hợp phải áp dụng biện pháp quy định tại điểm b khoản 3 Điều này.

Điều 41. Xử phạt các hành vi vi phạm hành chính khác về xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ liên quan đến xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa

Đối với các vi phạm hành chính khác về xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa, về trao đổi hàng hóa qua biên giới của cư dân biên giới và các dịch vụ có liên quan đến xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa không quy định tại Nghị định này thì áp dụng các quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước có liên quan.

Mục 6

VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ HOẠT ĐỘNG TRUNG GIAN THƯƠNG MẠI

Điều 42. Vi phạm quy định về đại diện cho thương nhân

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi thuê đại diện hoặc làm đại diện cho thương nhân khác không có hợp đồng đại diện theo quy định.

2. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi thuê đại diện hoặc làm đại diện cho thương nhân khác mà không phải là thương nhân theo quy định.

Điều 43. Vi phạm quy định về môi giới thương mại

1. Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với cá nhân có hành vi kinh doanh môi giới thương mại mà không phải là thương nhân theo quy định.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi kinh doanh môi giới thương mại mà không phải là thương nhân theo quy định.

Điều 44. Vi phạm quy định về ủy thác mua bán hàng hóa

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi ủy thác hoặc nhận ủy thác mua bán hàng hóa không có hợp đồng ủy thác theo quy định.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi nhận ủy

thác mua bán hàng hóa không phù hợp với ngành nghề, mặt hàng ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Điều 45. Vi phạm quy định về đại lý mua, bán hàng hóa, dịch vụ

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Cá nhân có hành vi giao đại lý hoặc làm đại lý mà không phải là thương nhân theo quy định;

b) Thương nhân giao đại lý hoặc làm đại lý mà không có hợp đồng đại lý mua bán hàng hóa, dịch vụ theo quy định.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi giao đại lý hoặc làm đại lý mua bán loại hàng hóa, dịch vụ không đúng với ngành nghề, mặt hàng, dịch vụ ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy phép kinh doanh.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Tổ chức có hành vi giao đại lý hoặc làm đại lý mà không phải là thương nhân theo quy định;

b) Bên giao đại lý hoặc bên làm đại lý mua bán hàng hóa, dịch vụ không đảm bảo điều kiện quy định về giao đại lý

hoặc làm đại lý mua bán hàng hóa, dịch vụ;

c) Không ghi hoặc ghi không đúng tên, biểu trưng của bên giao đại lý trên biển hiệu tại nơi mua, bán hàng đại lý hoặc cơ sở dịch vụ đại lý theo quy định.

4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Kinh doanh loại hàng hóa, dịch vụ theo quy định phải dưới hình thức đại lý mà không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định;

b) Đại lý mua, bán hàng hóa, dịch vụ không đúng với hàng hóa, dịch vụ theo hợp đồng đại lý;

c) Giả mạo danh nghĩa đại lý mua, bán hàng hóa, dịch vụ để kinh doanh;

d) Không thực hiện đúng điều kiện quy định khi thuê thương nhân nước ngoài làm đại lý bán hàng tại nước ngoài.

5. Phạt tiền gấp hai lần mức tiền phạt được quy định từ khoản 1 đến khoản 4 Điều này đối với trường hợp đại lý hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh hoặc kinh doanh có điều kiện.

6. Các vi phạm khác về kinh doanh hàng hóa, dịch vụ dưới hình thức đại lý thì xử phạt theo các quy định có liên quan tại Nghị định này.

Mục 7

VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ HOẠT
ĐỘNG THƯƠNG MẠI KHÁC

Điều 46. Vi phạm quy định về kinh doanh đấu giá hàng hóa

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi làm dịch vụ tổ chức đấu giá hàng hóa mà không có hợp đồng theo quy định.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Làm dịch vụ tổ chức đấu giá hàng hóa mà không phải là thương nhân theo quy định;

b) Không niêm yết công khai, đầy đủ, chính xác các thông tin cần thiết có liên quan đến hàng hóa đấu giá theo quy định;

c) Không trưng bày hàng hóa, mẫu hàng hóa hoặc tài liệu giới thiệu về hàng hóa cho người tham gia đấu giá xem xét.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi cho phép người theo quy định không được tham gia đấu giá tham gia đấu giá hàng hóa.

4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi tổ chức

bán đấu giá không theo đúng trình tự, thủ tục quy định.

5. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với người mua hàng hóa đấu giá có hành vi thông đồng, thỏa thuận với nhau để ghìm giá.

6. Các hành vi tổ chức bán đấu giá hàng hóa cấm kinh doanh, hàng hóa bị áp dụng biện pháp khẩn cấp cấm lưu thông, buộc thu hồi hoặc tạm ngừng lưu thông, hàng giả, hàng quá hạn sử dụng thì xử phạt theo các quy định có liên quan tại Nghị định này.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc hủy bỏ kết quả bán đấu giá đối với vi phạm quy định tại khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này.

Điều 47. Vi phạm quy định về kinh doanh đấu thầu hàng hóa, dịch vụ

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi thông báo mời thầu không đầy đủ các nội dung theo quy định.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không lập biên bản khi mở thầu hoặc nội dung biên bản mở thầu được lập không đúng quy định.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi sửa đổi hồ sơ dự thầu sau khi đã mở thầu.

4. Đối với các hành vi vi phạm về đấu thầu hàng hóa, dịch vụ liên quan đến mua sắm công và sử dụng nguồn vốn nhà nước thì áp dụng các quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước có liên quan.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc hủy bỏ kết quả đấu thầu đối với vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 48. Vi phạm quy định về kinh doanh cho thuê hàng hóa

Các hành vi vi phạm về kinh doanh cho thuê hàng hóa hoặc thuê hàng hóa là hàng hóa cấm kinh doanh, hàng hóa bị áp dụng biện pháp khẩn cấp cấm lưu thông, buộc thu hồi hoặc tạm ngừng lưu thông, hàng nhập lậu, hàng giả, hàng quá hạn sử dụng thì xử phạt theo các quy định có liên quan tại Nghị định này.

Điều 49. Vi phạm quy định về kinh doanh dịch vụ giám định thương mại

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi ủy quyền giám định hoặc ủy quyền lại việc giám định mà không có hợp đồng theo quy định.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp dịch vụ giám định ngoài lĩnh vực đã đăng ký trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy tờ có giá trị tương đương theo quy định.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Kinh doanh dịch vụ giám định không đảm bảo các điều kiện theo quy định;

b) Chỉ định giám định viên thực hiện dịch vụ giám định thương mại không đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định.

4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Sử dụng con dấu nghiệp vụ trên Chứng thư giám định khi chưa đăng ký con dấu đó với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định;

b) Thay đổi, bổ sung con dấu nghiệp vụ mà không đăng ký lại với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định;

c) Không nộp lại con dấu nghiệp vụ cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp bị xóa đăng ký dấu nghiệp vụ;

d) Thực hiện dịch vụ giám định thương mại trong trường hợp việc giám định đó có liên quan đến quyền lợi của chính doanh nghiệp giám định và của giám định viên.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại con dấu nghiệp vụ cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đối với vi phạm quy định tại điểm c khoản 4 Điều này.

Điều 50. Vi phạm quy định về kinh doanh nhượng quyền thương mại

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi nhượng quyền thương mại mà không có hợp đồng theo quy định.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Kê khai không trung thực, không chính xác nội dung trong hồ sơ đề nghị đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại;

b) Không cung cấp, cung cấp không đầy đủ, không chính xác các thông tin trong hoạt động nhượng quyền thương mại theo quy định;

c) Cung cấp thông tin không trung thực, không đầy đủ các nội dung bắt buộc trong bản giới thiệu về nhượng quyền thương mại;

d) Ngôn ngữ và những nội dung chủ yếu của hợp đồng nhượng quyền thương mại không đúng quy định;

đ) Kinh doanh nhượng quyền thương mại khi chưa đủ điều kiện theo quy định;

e) Không thực hiện báo cáo, cung cấp tài liệu hoặc báo cáo không trung thực, đầy đủ những vấn đề có liên quan đến hoạt động nhượng quyền thương mại theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại theo quy định;

b) Không thông báo cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về những thay đổi trong hoạt động nhượng quyền thương mại theo quy định.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Kinh doanh nhượng quyền thương mại đối với hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh, hàng hóa lưu thông bị áp dụng biện pháp khẩn cấp cấm lưu thông, buộc thu hồi, tạm ngừng lưu thông;

b) Kinh doanh nhượng quyền thương mại đối với những hàng hóa bị áp dụng biện pháp khẩn cấp lưu thông có điều kiện hoặc phải có giấy phép nhưng không đảm bảo điều kiện hoặc không có giấy phép theo quy định;

c) Tiếp tục kinh doanh nhượng quyền thương mại khi đã hết thời hạn hợp đồng nhượng quyền thương mại.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu hàng hóa đối với vi phạm quy định tại điểm a khoản 4 Điều này.

Điều 51. Vi phạm quy định về gia công trong thương mại

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi đặt gia công hoặc nhận gia công hàng hóa trong thương mại mà không có hợp đồng theo quy định.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi đặt gia công hoặc nhận gia công hàng hóa trong nước loại hàng hóa cấm kinh doanh, hàng hóa lưu thông bị áp dụng biện pháp khẩn cấp cấm lưu thông, bị thu hồi, tạm ngừng lưu thông.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Đặt gia công hàng hóa hoặc nhận gia công hàng hóa với thương nhân nước ngoài loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải có giấy phép mà không được sự chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định;

b) Nhận gia công hàng hóa cho thương nhân nước ngoài loại hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu và tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu mà không có chấp

thuận bằng văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định;

c) Đặt gia công hàng hóa ở nước ngoài để tiêu thụ trong nước loại hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu hoặc hàng hóa bị áp dụng biện pháp khẩn cấp cấm lưu thông, bị thu hồi, tạm ngừng lưu thông hoặc hàng giả và hàng hóa không đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Tiêu thụ tại thị trường Việt Nam máy móc, thiết bị thuê, mượn; nguyên liệu, phụ liệu, vật tư dư thừa, phế phẩm, phế liệu tạm nhập khẩu để thực hiện gia công và sản phẩm gia công hàng hóa cho thương nhân nước ngoài không đúng quy định;

b) Giả mạo hợp đồng gia công với thương nhân nước ngoài.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật đối với vi phạm quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này;

b) Tịch thu số tiền thu được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính đối với vi phạm quy định tại điểm a khoản 4 Điều này.

Điều 52. Vi phạm quy định về thương mại điện tử

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Sao chép, tiết lộ, di chuyển trái phép một phần hoặc toàn bộ chứng từ điện tử do tổ chức cá nhân khác khởi tạo;

b) Vi phạm các quy định về cung cấp điều khoản của hợp đồng khi tiến hành hoạt động thương mại điện tử;

c) Vi phạm các quy định về sử dụng hệ thống thông tin tự động để giao kết hợp đồng trong thương mại điện tử.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Ngăn cản, hạn chế khả năng của tổ chức, cá nhân trong việc sử dụng chứng từ điện tử, giao kết và thực hiện hợp đồng bằng phương tiện điện tử;

b) Ngăn cản, hạn chế khả năng của tổ chức, cá nhân trong việc lựa chọn công nghệ, phương tiện điện tử để tiến hành hoạt động thương mại;

c) Thay đổi, xóa, hủy trái phép một phần hoặc toàn bộ chứng từ điện tử do tổ chức cá nhân khác khởi tạo;

d) Xâm phạm, can thiệp trái phép vào hệ thống thông tin sử dụng cho hoạt động

thương mại điện tử của tổ chức, cá nhân khác;

đ) Không tuân thủ những quy định của pháp luật về kinh doanh bằng phương tiện điện tử.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Giả mạo, chiếm đoạt một phần hoặc toàn bộ chứng từ điện tử do tổ chức cá nhân khác khởi tạo;

b) Khởi tạo, gửi, truyền, nhận, xử lý các chứng từ điện tử nhằm thực hiện hành vi gian lận thương mại, cạnh tranh không lành mạnh, lừa dối hoặc xâm phạm lợi ích người tiêu dùng;

c) Giả mạo địa chỉ hệ thống thông tin của tổ chức, cá nhân khác để thực hiện các hoạt động thương mại hoặc hoạt động liên quan đến thương mại;

d) Phá hoại hệ thống thông tin sử dụng cho hoạt động thương mại điện tử của tổ chức, cá nhân khác.

4. Đối với các hành vi vi phạm khác về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động thương mại thì xử phạt theo quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước có liên quan.

Điều 53. Vi phạm quy định về hoạt động bán hàng đa cấp

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với người tham gia bán hàng đa cấp có một trong các hành vi sau đây:

a) Không thực hiện đúng quy định về đối tượng được tham gia bán hàng đa cấp;

b) Không xuất trình thẻ tham gia bán hàng đa cấp trước khi giới thiệu hàng hóa hoặc tiếp thị bán hàng;

c) Không thông báo đầy đủ những nội dung theo quy định khi bảo trợ một người khác tham gia vào mạng lưới bán hàng đa cấp.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với người tham gia bán hàng đa cấp có một trong các hành vi sau đây:

a) Không tuân thủ quy định trong quy tắc hoạt động và chương trình bán hàng của doanh nghiệp bán hàng đa cấp đã đăng ký với cơ quan có thẩm quyền;

b) Sử dụng một cá nhân tham gia mạng lưới bán hàng đa cấp để giới thiệu hoạt động bán hàng mà không nêu rõ tên tuổi, địa chỉ, thời gian tham gia và lợi nhuận thu được từng kỳ hoặc không xuất trình được biên lai xác nhận của cơ quan thuế đã thu thuế của người đó.

3. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với người tham gia

bán hàng đa cấp có một trong các hành vi sau đây:

a) Yêu cầu người được mình bảo trợ tham gia vào mạng lưới bán hàng đa cấp trả bất kỳ khoản phí nào dưới danh nghĩa khóa học, khóa đào tạo, hội thảo, hoạt động xã hội hay các hoạt động tương tự khác;

b) Cung cấp thông tin gian dối về lợi ích của việc tham gia bán hàng đa cấp để người khác tham gia bán hàng đa cấp;

c) Cung cấp thông tin sai lệch về tính chất, công dụng của hàng hóa để người khác tham gia bán hàng đa cấp;

d) Cung cấp thông tin sai lệch về hoạt động của doanh nghiệp bán hàng đa cấp để dụ dỗ người khác tham gia bán hàng đa cấp.

4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với doanh nghiệp bán hàng đa cấp có một trong các hành vi sau đây:

a) Không xây dựng hoặc công bố công khai quy tắc hoạt động của doanh nghiệp và người tham gia trong hoạt động bán hàng đa cấp;

b) Không ký hợp đồng bằng văn bản với người tham gia hoặc hợp đồng không có đầy đủ các nội dung cơ bản theo quy định;

c) Không cấp thẻ tham gia mạng lưới bán hàng đa cấp cho người tham gia hoặc cấp thẻ không theo mẫu quy định;

d) Không cung cấp đầy đủ thông tin, tài liệu theo quy định cho người có dự định tham gia mạng lưới bán hàng đa cấp;

đ) Vi phạm các quy định về chấm dứt hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp;

e) Không thực hiện khấu trừ tiền thuế thu nhập cá nhân của người tham gia để nộp vào ngân sách nhà nước trước khi chi trả hoa hồng, tiền thưởng hoặc lợi ích kinh tế khác cho người tham gia;

g) Không thông báo cho người tham gia những hàng hóa thuộc diện không được doanh nghiệp mua lại trước khi người đó tiến hành mua hàng;

h) Không thực hiện chế độ báo cáo hoặc báo cáo không đầy đủ, không trung thực, không đúng thời hạn với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định;

i) Không thông báo, không cung cấp đầy đủ hoặc cung cấp không đúng danh sách người tham gia bán hàng đa cấp trước khi những người này triển khai bán hàng hoặc phát triển mạng lưới bán hàng đa cấp ngoài phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính cho cơ quan quản lý nhà nước theo quy định;

k) Không bồi thường cho người tiêu dùng hoặc người tham gia trong các trường hợp theo quy định;

l) Không thường xuyên giám sát hoạt động của người tham gia để đảm bảo người tham gia thực hiện đúng quy tắc hoạt động và chương trình bán hàng của doanh nghiệp;

m) Không đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ bán hàng đa cấp, pháp luật về bán hàng đa cấp cho người tham gia;

n) Đào tạo người tham gia không đúng chương trình đào tạo đã đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

5. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với doanh nghiệp bán hàng đa cấp có một trong các hành vi sau đây:

a) Rút hoặc sử dụng một phần hoặc toàn bộ tiền ký quỹ không đúng quy định của pháp luật trừ trường hợp đã chấm dứt hoặc tạm ngừng hoạt động bán hàng đa cấp;

b) Từ chối chi trả không có lý do chính đáng các khoản hoa hồng, tiền thưởng hay các lợi ích kinh tế khác mà người tham gia có quyền hưởng;

c) Thay đổi nội dung của chương trình bán hàng mà không làm thủ tục đề nghị cấp bổ sung Giấy đăng ký tổ chức bán hàng đa cấp;

d) Không thông báo cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền nơi phát triển mạng lưới bán hàng khi phát triển mạng lưới bán hàng ra các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương mà doanh nghiệp không đặt trụ sở chính theo quy định;

đ) Không thực hiện nghĩa vụ được quy định khi tạm ngừng hoặc chấm dứt hoạt động;

e) Cố ý cung cấp các thông tin gian dối trong hồ sơ xin cấp Giấy đăng ký bán hàng đa cấp.

6. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với doanh nghiệp bán hàng đa cấp có một trong các hành vi sau đây:

a) Tổ chức bán hàng đa cấp khi chưa có Giấy đăng ký tổ chức bán hàng đa cấp do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp;

b) Không thực hiện đúng quy định về hàng hóa được phép kinh doanh theo phương thức bán hàng đa cấp.

7. Đối với các hành vi bán hàng đa cấp bất chính thì áp dụng các quy định của pháp luật cạnh tranh để xử phạt.

8. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu hàng hóa đối với vi phạm quy định tại điểm b khoản 6 Điều này.

9. Ngoài việc áp dụng các hình thức

xử phạt nêu trên, người có thẩm quyền xử phạt phải kiến nghị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thu hồi Giấy đăng ký tổ chức bán hàng đa cấp đối với vi phạm quy định tại khoản 4, khoản 5 và điểm b khoản 6 Điều này trong trường hợp vi phạm nhiều lần hoặc tái phạm.

Điều 54. Vi phạm quy định về quản lý kinh doanh siêu thị, trung tâm thương mại

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Đặt tên gọi của cơ sở kinh doanh là siêu thị, trung tâm thương mại hoặc từ ngữ tương đương bằng tiếng nước ngoài mà không đảm bảo các tiêu chuẩn theo quy định;

b) Nội quy hoạt động của siêu thị, trung tâm thương mại thể hiện không đầy đủ các nội dung theo quy định hoặc không được phê duyệt của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

c) Không niêm yết nội quy hoạt động tại siêu thị, trung tâm thương mại;

d) Không thực hiện báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình hoạt động của siêu thị, trung tâm thương mại theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến

10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không có biển hiệu siêu thị hoặc trung tâm thương mại;

b) Ghi biển hiệu siêu thị hoặc trung tâm thương mại không đúng nội dung và hình thức theo quy định;

c) Kinh doanh siêu thị, trung tâm thương mại mà không phải là doanh nghiệp có đăng ký kinh doanh hoạt động thương mại theo quy định;

d) Hàng hóa kinh doanh trong siêu thị, trung tâm thương mại không có tên của hàng hóa, dịch vụ và tên của siêu thị hoặc trung tâm thương mại;

đ) Hàng hóa bán trong siêu thị, trung tâm thương mại có chế độ bảo hành mà không ghi rõ thời hạn và địa điểm bảo hành.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi buôn bán trong siêu thị, trung tâm thương mại các loại hàng hóa có chứa chất phóng xạ hoặc thiết bị phát bức xạ i-on hóa quá mức độ cho phép; vật liệu nổ, các chất hóa lỏng, chất khí dễ cháy nổ; các loại thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật và hàng hóa có chứa hóa chất độc hại thuộc danh mục hạn chế kinh doanh theo quy định.

4. Đối với các hành vi vi phạm khác

về kinh doanh hàng hóa, dịch vụ trong siêu thị, trung tâm thương mại thì xử phạt theo các quy định có liên quan tại Nghị định này.

Điều 55. Vi phạm quy định về Sở Giao dịch hàng hóa

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi của nhân viên của Sở Giao dịch hàng hóa thực hiện việc môi giới mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với Sở Giao dịch hàng hóa có một trong các hành vi sau đây:

a) Kê khai không chính xác hoặc không kịp thời các nội dung trong hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa;

b) Từ chối chấp thuận tư cách thành viên Sở Giao dịch hàng hóa mà không trả lời bằng văn bản hoặc không nêu rõ lý do của việc từ chối.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với thương nhân có một trong các hành vi sau đây:

a) Tham gia hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa ở nước ngoài không đúng lộ trình, phạm vi và điều kiện theo quy định của pháp luật;

b) Thực hiện các hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa mà không phải là thành viên kinh doanh của Sở Giao dịch hàng hóa.

4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với thành viên của Sở Giao dịch hàng hóa có một trong các hành vi sau đây:

a) Không đảm bảo hạch toán riêng hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa của từng khách hàng và của chính mình;

b) Không thông báo cho khách hàng về lý do chấm dứt tư cách thành viên và việc thực hiện nghĩa vụ hợp đồng ủy thác của khách hàng;

c) Không lưu giữ hợp đồng ủy thác giao dịch, các lệnh ủy thác giao dịch và các yêu cầu điều chỉnh hoặc hủy lệnh ủy thác giao dịch của khách hàng;

d) Không lưu giữ đầy đủ các chứng từ và tài khoản phản ánh chi tiết, chính xác các giao dịch cho khách hàng và cho chính mình;

đ) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng việc thông báo các giao dịch cho khách hàng theo quy định;

e) Không ký hợp đồng ủy thác giao dịch bằng văn bản với khách hàng theo quy định của pháp luật hoặc thực hiện giao dịch cho khách hàng khi chưa nhận

được lệnh ủy thác giao dịch từ khách hàng;

g) Làm môi giới mà không có hợp đồng với khách hàng theo quy định;

h) Nhận ủy thác giao dịch cho khách hàng không đúng quy định.

5. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với Thành viên của Sở Giao dịch hàng hóa có một trong các hành vi sau đây:

a) Lôi kéo khách hàng ký kết hợp đồng bằng cách hứa bồi thường toàn bộ hoặc một phần thiệt hại phát sinh hoặc bảo đảm một phần lợi nhuận cho khách hàng;

b) Sử dụng giá giả tạo và các biện pháp gian lận khác khi môi giới cho khách hàng;

c) Thực hiện các hoạt động môi giới mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa mà không phải là thành viên môi giới của Sở Giao dịch hàng hóa.

6. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân đưa tin sai lệch về các giao dịch, thị trường hoặc giá hàng hóa mua bán qua Sở Giao dịch hàng hóa.

7. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với Sở Giao dịch hàng hóa có một trong các hành vi sau đây:

a) Không công bố thời gian giao dịch cụ thể theo quy định;

b) Không công bố Điều lệ hoạt động, Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê chuẩn, cấp, sửa đổi, bổ sung;

c) Không thực hiện thủ tục đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa trong trường hợp Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa bị mất, bị rách, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác;

d) Không thực hiện thủ tục đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa trong trường hợp có thay đổi các nội dung của Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa;

đ) Không công bố hoặc công bố không kịp thời các trường hợp tạm ngừng giao dịch theo quy định;

e) Không công bố, công bố không đầy đủ hoặc không chính xác danh sách và các thông tin về thành viên của Sở Giao dịch hàng hóa; thông tin về giao dịch và các lệnh giao dịch mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa và các thông tin khác theo Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa;

g) Không thực hiện hoặc thực hiện không chính xác, đầy đủ quy định về

việc báo cáo định kỳ hoặc báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về các thông tin liên quan đến hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa và các thành viên Sở Giao dịch hàng hóa tại thời điểm báo cáo.

8. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với thành viên của Sở Giao dịch hàng hóa có một trong các hành vi sau đây:

a) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng việc ký quỹ giao dịch theo quy định;

b) Không thực hiện đúng quy định về tổng hạn mức giao dịch hoặc hạn mức giao dịch;

c) Lôi kéo khách hàng ký kết hợp đồng bằng cách hứa bồi thường toàn bộ hoặc một phần thiệt hại phát sinh hoặc bảo đảm một phần lợi nhuận cho khách hàng.

9. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với Sở Giao dịch hàng hóa có một trong các hành vi sau đây:

a) Sử dụng các giấy tờ giả mạo trong hồ sơ đề nghị thành lập, sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa;

b) Chấp thuận tư cách thành viên cho

thương nhân không đủ điều kiện theo quy định;

c) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng việc ký quỹ giao dịch theo quy định;

d) Không thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro và giám sát, ngăn ngừa những xung đột lợi ích trong nội bộ và trong giao dịch một cách cần thiết theo quy định;

đ) Cho phép thành viên đã bị chấm dứt tư cách thành viên tiếp tục thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa;

e) Tổ chức hoạt động giao dịch các loại hàng hóa không thuộc danh mục hàng hóa do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền công bố;

g) Không thực hiện đúng quy định về tổng hạn mức giao dịch hoặc hạn mức giao dịch;

h) Không thực hiện đúng các phương thức giao dịch hoặc nguyên tắc khớp lệnh giao dịch hoặc công bố thông tin giao dịch theo quy định.

Điều 56. Xử phạt đối với hành vi hoạt động thương mại trái phép của tổ chức, cá nhân nước ngoài (sau đây gọi tắt là người nước ngoài)

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với người nước

ngoài có hành vi tiêu thụ trái phép trên lãnh thổ Việt Nam hàng hóa tiêu dùng nhập khẩu miễn thuế để sử dụng theo tiêu chuẩn quy định.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với người nước ngoài có hành vi hoạt động thương mại trái phép trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với người nước ngoài có một trong các hành vi sau đây:

a) Tổ chức hoạt động thương mại trái phép trên lãnh thổ Việt Nam;

b) Tiêu thụ trái phép trên lãnh thổ Việt Nam phương tiện đi lại, phương tiện vận tải, máy móc thông tin, thiết bị văn phòng, thiết bị nội thất nhập khẩu miễn thuế để sử dụng theo tiêu chuẩn quy định;

c) Tiêu thụ trái phép trên lãnh thổ Việt Nam phương tiện đi lại, phương tiện vận tải tạm nhập cảnh vào Việt Nam.

4. Hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả:

Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hoặc tịch thu số tiền thu được do thực hiện vi phạm hành chính đối với vi phạm quy định tại Điều này.

Điều 57. Xử phạt đối với hành vi cản trở hoạt động công vụ của người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thực hiện việc kê khai, khai báo hoặc kê khai, khai báo không trung thực, không đúng thời hạn theo yêu cầu của người thi hành công vụ xử phạt vi phạm hành chính hoặc cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

b) Không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ chứng từ, tài liệu liên quan đến việc thanh tra, kiểm tra và xử phạt vi phạm của người thi hành công vụ xử phạt vi phạm hành chính hoặc cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Có hành động cản trở, gây khó khăn đối với hoạt động công vụ của người có thẩm quyền;

b) Có lời nói, hành động đe dọa, lăng mạ, xúc phạm danh dự đối với người đang thi hành công vụ.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Tự ý tháo gỡ niêm phong tang vật, phương tiện vi phạm đang bị niêm phong, tạm giữ hoặc tự ý làm thay đổi hiện trường vi phạm hành chính;

b) Tẩu tán, làm thay đổi, đánh tráo tang vật, phương tiện đang bị thanh tra, kiểm tra hoặc tạm giữ;

c) Tàng trữ, chứa chấp, tiêu thụ tang vật, phương tiện đang bị thanh tra, kiểm tra, tạm giữ bị tẩu tán.

4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Trì hoãn, trốn tránh không thi hành các quyết định hành chính về thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm hành chính của người hoặc cơ quan có thẩm quyền;

b) Hành hung người đang thi hành công vụ.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thu hồi các tang vật, phương tiện bị tẩu tán đối với vi phạm quy định tại điểm b, điểm c khoản 3 Điều này.

Chương III

THẨM QUYỀN VÀ THỦ TỤC XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Điều 58. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Ủy ban nhân dân

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền xử phạt đối với các vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại quy định tại Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại Điều 28 Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyền xử phạt đối với các vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại quy định tại Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại Điều 29 Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có quyền xử phạt đối với các vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại quy định tại Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại Điều 30 Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính.

Điều 59. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của cơ quan quản lý thị trường

1. Những người có thẩm quyền của cơ quan quản lý thị trường quy định tại Điều 37 Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính có quyền xử phạt đối với các vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại quy định tại Nghị định này và các vi phạm hành chính khác trong hoạt động thương mại quy định tại các Điều 12, Điều 28, Điều 32 và Điều 41 Nghị định này.

2. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo khoản 1 Điều này của Kiểm soát viên thị trường các cấp đang thi hành công vụ:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 200.000 đồng.

3. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành

chính theo khoản 1 Điều này của Đội trưởng Đội Quản lý thị trường:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện sử dụng để vi phạm hành chính có giá trị đến 30.000.000 đồng;

d) Buộc tiêu hủy vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng, văn hóa phẩm độc hại;

đ) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục vi phạm và biện pháp khác đối với vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này.

4. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo khoản 1 Điều này của Chi cục trưởng Chi cục Quản lý thị trường:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 20.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề thuộc thẩm quyền;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;

đ) Buộc tiêu hủy vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng, văn hóa phẩm độc hại;

e) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục vi phạm và các biện pháp khác đối với vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này.

5. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo khoản 1 Điều này của Cục trưởng Cục Quản lý thị trường:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 70.000.000 đồng;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề thuộc thẩm quyền;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;
- đ) Buộc tiêu hủy vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng, văn hóa phẩm độc hại;
- e) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục vi phạm và các biện pháp khác đối với vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này.

Điều 60. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của các cơ quan Công an, Hải quan, Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển và Thanh tra Nhà nước chuyên ngành

1. Trưởng Công an cấp huyện, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm kinh tế và chức vụ Công an cấp tỉnh, Giám đốc Công an cấp tỉnh và Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm kinh tế và chức vụ có quyền xử phạt đối với các vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại quy định tại Nghị định này thuộc địa bàn và lĩnh vực quản lý của ngành theo thẩm quyền quy định tại Điều 31 Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính.

2. Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của các cơ quan Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển và Hải quan có quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại quy định tại Nghị định này có liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thuộc địa bàn và lĩnh vực quản lý của mình theo thẩm quyền quy định tại các Điều 32, Điều 33 và Điều 34 Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính.

3. Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của các cơ quan Thanh tra nhà nước chuyên ngành có quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại quy định tại Nghị định này thuộc địa bàn và lĩnh vực quản lý của ngành theo thẩm quyền quy định tại Điều 38 Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính.

Điều 61. Nguyên tắc xác định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và ủy quyền xử phạt vi phạm hành chính

1. Nguyên tắc xác định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính thực hiện theo quy định tại Điều 42 Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính và Điều 13 Nghị định số 134/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính.

2. Việc ủy quyền xử phạt vi phạm hành

chính thực hiện theo quy định tại Điều 41 Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính và Điều 14 Nghị định số 134/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính.

Điều 62. Thủ tục xử phạt vi phạm hành chính và thi hành quyết định xử phạt

1. Thủ tục xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính và Nghị định số 134/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính.

2. Thẩm quyền, thủ tục áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính thực hiện theo quy định tại Nghị định số 37/2005/NĐ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2005 của Chính phủ quy định thủ tục áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

3. Các vụ việc vi phạm hành chính bị xử phạt đều phải lập thành hồ sơ và lưu giữ đầy đủ tại cơ quan xử phạt trong thời hạn pháp luật quy định.

Điều 63. Định giá hàng hóa, tang vật, phương tiện vi phạm để xác định mức phạt tiền và thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính

1. Đối với các vi phạm hành chính Nghị định này quy định mức phạt tiền theo giá trị hàng hóa vi phạm hoặc quy định hình thức xử phạt tịch thu hàng hóa, tang vật và phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính thì phải tiến hành định giá làm căn cứ cho việc xác định mức phạt tiền và thẩm quyền xử phạt đối với vi phạm hành chính.

2. Tùy theo loại hàng hóa, tang vật, phương tiện cụ thể, việc xác định giá dựa trên một trong các căn cứ theo thứ tự ưu tiên sau đây:

a) Giá niêm yết hoặc giá ghi trên hợp đồng hoặc hóa đơn mua bán hàng hóa hoặc tờ khai hàng hóa nhập khẩu;

b) Giá thị trường tại thời điểm nơi phát hiện vi phạm hành chính;

c) Giá thành của hàng hóa nếu chưa xuất bán;

d) Đối với hàng giả là giá thị trường của hàng hóa thật hoặc hàng hóa có cùng tính năng, kỹ thuật, công dụng tại thời điểm nơi phát hiện vi phạm hành chính;

đ) Giá trị thực tế còn lại của tang vật, phương tiện.

3. Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước có chức năng kiểm tra, thanh tra và xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này phát hiện vi phạm hành chính hoặc đang xử lý vụ việc vi phạm

hành chính có trách nhiệm định giá hàng hóa, tang vật vi phạm và phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính làm căn cứ cho việc xác định mức phạt tiền và thẩm quyền xử phạt đối với vi phạm hành chính.

4. Trường hợp áp dụng các căn cứ quy định tại khoản 2 Điều này không phù hợp hoặc hàng hóa, tang vật, phương tiện khó xác định giá trị thì thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước quy định tại khoản 3 Điều này thành lập hội đồng định giá. Thành phần, nguyên tắc làm việc của hội đồng định giá hàng hóa, tang vật, phương tiện vi phạm hành chính thực hiện theo quy định của pháp luật.

5. Căn cứ định giá và các tài liệu liên quan đến việc định giá hàng hóa, tang vật, phương tiện vi phạm hành chính phải thể hiện trong hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính.

6. Việc định giá, quản lý và chuyển giao hàng hóa, tang vật, phương tiện vi phạm hành chính sau khi có quyết định tịch thu của người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 134/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính.

Điều 64. Áp dụng các biện pháp ngăn

chặn vi phạm hành chính và đảm bảo việc xử lý vi phạm hành chính

1. Để ngăn chặn kịp thời vi phạm hành chính và đảm bảo việc xử lý vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, những người có thẩm quyền được áp dụng các biện pháp ngăn chặn vi phạm hành chính và đảm bảo việc xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Điều 43 Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính.

2. Thẩm quyền, thủ tục áp dụng các biện pháp ngăn chặn vi phạm hành chính và đảm bảo việc xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại thực hiện theo quy định của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính và các Nghị định của Chính phủ hướng dẫn thi hành Pháp lệnh này.

Chương IV

KHIẾU NẠI, TỔ CÁO VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 65. Khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo

1. Cá nhân, tổ chức có quyền tố cáo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về những vi phạm hành chính của tổ chức, cá nhân quy định tại Nghị định này hoặc tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại theo quy định của pháp luật.

2. Cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính, bị áp dụng các biện pháp ngăn chặn hành chính hoặc người đại diện hợp pháp của họ có quyền khiếu nại quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc quyết định áp dụng biện pháp ngăn chặn vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật khiếu nại, tố cáo hoặc khởi kiện tại tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về thủ tục giải quyết các vụ kiện hành chính.

3. Trình tự, thủ tục, thời hạn, thẩm quyền khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo.

Điều 66. Xử lý vi phạm đối với người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính

Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại có hành vi sách nhiễu, dung túng, bao che vi phạm, không xử lý hoặc xử lý không kịp thời; xử phạt không đúng thẩm quyền, không đúng đối tượng bị xử phạt, không đúng hành vi vi phạm bị xử phạt; áp dụng không đúng hình thức, mức xử phạt và biện pháp khác; chiếm đoạt, sử dụng trái phép tiền bạc, hàng hóa, tang vật, phương tiện vi phạm; làm cản trở

lưu thông hàng hóa hợp pháp, gây thiệt hại cho người kinh doanh thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự và bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 67. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

2. Bãi bỏ Nghị định số 175/2004/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thương mại.

Điều 68. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Công thương chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng các cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng